# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành, cấm sử dụng ở Việt Nam, công bố mã HS đối với thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam**

**Phụ lục I**
**DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

(Tiếp theo Công báo số 419 + 420)

**Phụ lục IA. DANH MỤC THUỐC THÚ Y SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**35. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI A.S.T.A**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4349 | Ery 200 | Erythromycine | Lọ | 10; 20; 50; 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột, thương hàn, viêm tiết niệu trên trâu, bò, lợn, cừu | ASTA-1 |
| 4350 | Spec-lin | Lincomycine HCL, Spectinomycine sulfate | Lọ | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycine và Spectinomycine gây ra trên heo, bê, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | ASTA-2 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4351 | Ascor-Dipy | Analgin, Vitamin C | Lọ | 5; 10; 20; 50; 100ml | Giảm đau, hạ sốt, phòng chống stress khi thay đổi môi trường trên trâu, bò, heo, gà, vịt | ASTA-3 |
| 4352 | Marbo-5 | Marbofloxacine | Lọ | 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo | ASTA-4 |
| 4353 | ADE Fort | Vitamin A, $D_3$, E | Lọ | 5; 10; 20; 50; 100ml | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin A, $D_3$, E trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo | ASTA-5 |
| 4354 | Genta-80 | Gentamycine | Lọ | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng máu, bệnh đường tiêu hóa, tiết niệu, hô hấp trên trâu, bò | ASTA-6 |
| 4355 | Oxytetra 100 | Oxytetracyclin HCL | Lọ | 10; 20; 50; 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, viêm khớp, nhiễm trùng đường tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu | ASTA-7 |
| 4356 | Tylo-200 | Tylosin | Lọ | 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường ruột, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo, gà | ASTA-8 |
| 4357 | Co-spir | Spiramycine, Colistin sulfate | Lọ | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm phổi, nhiễm trùng máu, tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú trên bê, heo con, dê con, cừu con | ASTA-9 |
| 4358 | Scol-Kana | Kanamycine sulfate, Colistin sulfate | Lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò. Nhiễm trùng tiết niệu, da trên chó, mèo | ASTA-10 |
| 4359 | Doxy 100-LA | Doxycycline | Lọ | 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | ASTA-11 |
| 4360 | Sulfa ETS | Sulfadimethoxin | Lọ | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị sốt do vận chuyển, viêm phổi, bạch hầu, viêm móng trên trâu, bò | ASTA-12 |
| 4361 | Spira 20 | Spiramycine | Lọ | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm vú trên trâu, bò, lợn, dê, cừu | ASTA-13 |
| 4362 | **Nor-1500** | Norfloxacine | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu | ASTA-14 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4363 | **Nutrisal** | Butaphosphan, Cyanocobalamine, Nicotinamide, DL-Methionine, Taurine | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trợ sức trong quá trình điều trị, phục hồi thú suy nhược gầy còm, rối loạn về chuyển hóa, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | ASTA-15 |
| 4364 | **Butal AD** | Butaphosphan, Vitamin $B_{12}$ | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị rối loạn trao đổi chất do thiếu dinh dưỡng, do mắc bệnh trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | ASTA-16 |
| 4365 | **Mectin** | Ivermectin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo | ASTA-17 |
| 4366 | **AA-Vicom** | L-Arginine, Ascorbic acid Glycine, L-Methionine, Thiamine, Riboflavin sodium phosphate, Nicotinamide | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Phòng và hỗ trợ trong trường hợp suy nhược, biếng ăn, giúp phục hồi suy nhược do bệnh hoặc sau phẫu thuật, phòng bệnh do thiếu protein và vitamin trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | ASTA-18 |
| 4367 | **B12-ATP** | Vitamin $B_{12}$, sodium selenite, Adenosin triphosphate | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Chống suy nhược, giúp hồi phục sức khỏe, stress do vận chuyển trên ngựa, trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo, gia cầm | ASTA-19 |
| 4368 | **Vita complex** | Vitamin $B_1$, $B_2$, $B_6$, C, DL-Methionine, Nicotinamide, Cafein | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Phục hồi thú bệnh, mất sức, ngộ độc, biếng ăn. Phòng bệnh về da, rối loạn tăng trưởng | ASTA-20 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4369 | **Dox-Tylo** | Tylosin, Doxycycline | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm | ASTA-21 |
| 4370 | **PC-Tylo** | Thiamphenicol, Tylosin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, THT, viêm tử cung, đau móng, viêm vú, nhiễm trùng máu, tiêu chảy, viêm ruột trên trâu, bò, heo, dê, cừu | ASTA-22 |
| 4371 | **Calbiron** | Calcium gluconate, Cyanocobalamin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị thiếu can xi, hạ can xi huyết, mềm xương, còi cọc ở thú non. Bảo vệ mạch máu, chống chảy máu, xuất huyết, phù nề trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | ASTA-23 |
| 4372 | **Coli-Prim** | Colistine sulfate, Trimethoprime | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1.5; 2; 5; 10kg | Trị viêm nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm với Colistine và Trimethoprime gây ra trên bê, dê non, cừu non, heo, thỏ, gia cầm | ASTA-24 |
| 4373 | **Astryl** | Enrofloxacin | Chai | 5; 10; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên trâu, bò, heo | ASTA-25 |
| 4374 | **Sep-ro** | Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim | Chai | 5; 10; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, cừu | ASTA-26 |
| 4375 | **Thiam.Sone** | Thiamphenicol, Oxytetracycline | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị PTH, THT, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, đau móng, viêm đường tiết niệu, tử cung, viêm vú trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo, gia cầm | ASTA-27 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4376 | **Doxy-sone** | Florfenicol, Doxycycline | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm ruột, viêm tử cung, viêm vú, THT, viêm khớp, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu | ASTA-28 |
| 4377 | E.Flox 10 | Enrofloxacin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100, 200, 250, 500ml, 1 lít | Trị CRD, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, Coryza, bạch lỵ, thương hàn trên gia cầm | ASTA-29 |
| 4378 | CK-Cox | Toltrazuril | Chai | 5; 10; 20; 50; 100, 200, 250, 500ml, 1 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | ASTA-30 |
| 4379 | Pig-Cox | Toltrazuril | Chai | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml | Phòng và trị cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con, bê, nghé | ASTA-31 |
| 4380 | Coli-EF | Colistin sulfate | Chai | 5; 10; 20; 50; 100, 200, 250, 500ml, 1 lít | Trị bệnh đường tiêu hóa trên bê, heo, cừu, gia cầm | ASTA-32 |
| 4381 | Sulfa plus | Sulfachloropyridazin, Trimethoprim | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường ruột, viêm phổi trên heo, gia cầm | ASTA-33 |
| 4382 | Cocci-92 | Sulfachlozine sodium | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Phòng và trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gà | ASTA-34 |
| 4383 | HTC-791 | Lincomycin HCl Spectinomycin HCL | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị lỵ, bệnh đường ruột, viêm phổi trên heo | ASTA-35 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4384 | Proges-E | Progesterol, Vitamin E | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Điều chỉnh chu kỳ động dục trên bò, ngựa, heo | ASTA-36 |
| 4385 | Speclin-1000 | Lincomycin HCl Spectinomycin sulfate | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị viêm ruột trên heo; CRD trên gà | ASTA-37 |
| 4386 | Norflox-H | Norfloxacin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | ASTA-38 |
| 4387 | Marbo-10 | Marbofloxacin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm phổi, phế quản, viêm tử cung, viêm vú, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo | ASTA-39 |
| 4388 | Calci-B6 | Calcium, Boric acid, Magnesium hydrophosphite | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Phòng, trị bệnh do thiếu canxi, magie trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo | ASTA-40 |
| 4389 | Florcol-LA | Florfenicol | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, heo | ASTA-41 |
| 4390 | Linco Best | Lincomycin HCl | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin gây ra trên bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | ASTA-42 |
| 4391 | Sulfo-T | Sulfadimidin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, thỏ, gia cầm | ASTA-43 |
| 4392 | Trime-sul | Sulfamethazin, Trimethoprim | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị tiêu chảy, viêm phổi trên bò, ngựa, heo, dê, cừu | ASTA-44 |
| 4393 | Enro-Fast | Enrofloxacin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, mèo | ASTA-45 |
| 4394 | CRD-2009 | Spiramycin, Trimethoprim | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên gà | ASTA-46 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4395 | Oligo Layer | Oxytetracycline, Vitamin D, D3, E, K3, B2, B12, PP, Pantothenate calci, DL-Methionin, Lysine | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm | ASTA-47 |
| 4396 | Estrol-HCG | Chlorionic gonadotropin, Oestradiol benzoat | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Điều tiết sinh sản, gây động dục | ASTA-48 |
| 4397 | Subtizym | Bacillus subtilis, Lactobacillus, Protease | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị rối loạn tiêu hóa, cải thiện hệ vi sinh vật đường ruột khi bị mất cân bằng khi sử dụng kháng sinh | ASTA-49 |
| 4398 | TrimeCin | Josamycin, Trimethoprim | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị bệnh hô hấp, viêm khớp trên gia cầm | ASTA-50 |
| 4399 | Rosterol | Cloprostenol | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Chữa lưu tồn thể vàng, không động dục, động dục ẩn | ASTA-51 |
| 4400 | Nor 100 | Norfloxacin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày - ruột, thương hàn, E.coli trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | ASTA-52 |
| 4401 | Norflox 5 | Norfloxacin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày - ruột, thương hàn, E.coli trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | ASTA-53 |
| 4402 | C-Glumin | Vitamin C | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Phòng, trị bệnh do thiếu Vitamin C, tăng cường đề kháng trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo | ASTA-54 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4403 | Dipyzin | Dipyrone | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo | ASTA-55 |
| 4404 | Ocytocin | Oxytocine | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Sử dụng trong trường hợp đẻ khó, cơ tử cung co bóp yếu, sót nhau, viêm tử cung, tăng tiết sữa | ASTA-56 |
| 4405 | Versol | Levamisole | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị giun tròn trên trâu, bò, heo, dê, cừu | ASTA-57 |
| 4406 | Ri-AS | Nystatin | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Phòng và trị bệnh do nấm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm | ASTA-58 |
| 4407 | E.flox 2.5 | Enrofloxacine | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100, 200, 250, 500ml, 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu chảy trên gia cầm | ASTA-59 |
| 4408 | T-Worm | Levamisole | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị giun trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm | ASTA-60 |
| 4409 | Spira-C | Spiramycin, Colistin | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị viêm ruột, viêm dạ dày ruột, tiêu chảy trên gia súc, gia cầm | ASTA-61 |
| 4410 | Septryl | Sulfadimethoxin, Trimethoprim | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị viêm phế quản, viêm ruột, tiêu chảy trên gia cầm, heo | ASTA-62 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4411 | Tyl-Sul | Tylosin, Sulfametazine | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy trên gia cầm, heo | ASTA-63 |
| 4412 | Tylan-100 | Tylosin | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng vết thương trên bò, heo, gia cầm | ASTA-64 |
| 4413 | FCT | Florfenicol | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm | ASTA-65 |
| 4414 | Spec 50 | Spectinomycin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml | Trị tiêu chảy trên heo con | ASTA-66 |
| 4415 | Tylo-TMP | Tylosin, Trimethoprim | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột, viêm dạ dày - ruột, nhiễm trùng vết thương, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo | ASTA-67 |
| 4416 | Amox-col | Amoxicilline, Colistin | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị viêm phổi, thương hàn, E.coli, tụ huyết trùng trên bê, ngựa non, dê, cừu, heo, gia cầm | ASTA-68 |
| 4417 | **Rimaco FA** | Rifamycin, Colistin sulfate | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm vú, nhiễm khuẩn đường ruột | ASTA-69 |
| 4418 | **Ceftifur** | Ceftiofur | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo | ASTA-70 |
| 4419 | **Cefti-DC** | Ceftiofur | Chai | 0,5; 1; 2; 4g | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm | ASTA-71 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4420 | **Co-Amox** | Amoxycillin trihydrate Colistin sulfate | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày ruột, niệu - sinh dục, nhiễm trùng kế phát bệnh do virus trên trâu, bò, heo | ASTA-72 |
| 4421 | **Co-Ampi** | Ampicillin, Colistin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị THT, viêm teo mũi truyền nhiễm, tiêu chảy, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (MMA) | ASTA-73 |
| 4422 | **PV Dine** | PVP Iodine | Chai, can | 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20; 25l | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, dụng cụ vắt sữa, sát trùng ngoài da, vết thương, bầu vú, khử trùng nguồn nước | ASTA-74 |
| 4423 | **Glucan Gum** | Vitamin B1, B2, B6, K, C, PP, Paracetamol, Methionine, Lysine, Potassium citrate, Sodium citrate, Phenyl butazole sodium | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Hạ nhiệt, giảm tiêu chảy, bổ sung vitamin cho gia cầm | ASTA-75 |
| 4424 | **Cefquino** | Cefquinome | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, heo | ASTA-76 |
| 4425 | **Sray-FD** | Oxytetracyclin HCL | Chai, bình | 5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500ml | Trị nhiễm trùng ngoài da | ASTA-77 |
| 4426 | **Cef Rx** | Ceftiofur | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị bệnh đường hô hấp trên heo | ASTA-78 |
| 4427 | **Tygenson** | Tylosin tartrate, Gentamycin sulfate | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm móng, đóng dấu, viêm tử cung, viêm khớp, hồng lỵ, thương hàn, nhiễm trùng máu, viêm xoang, nhiễm khuẩn niệu, da, dạ dày - ruột trên trâu, bò, heo, dê, cừu | ASTA-79 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4428 | **Diclodol** | Paracetamol, Diclofenac sodium | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị đau, viêm cấp tính: Đau cơ, đau hậu phẫu, chấn thương | ASTA-80 |
| 4429 | **Chlor-Ery** | Erythromycin, Chlortetracycline | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường tiêu hóa trên heo, gia cầm | ASTA-81 |
| 4430 | **Dexmin** | Prednisolone, Chlorpheniramin maleat | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị dị ứng, chống viêm, phù | ASTA-82 |
| 4431 | Dung môi tiêm | 1, 2 Dihydroxypropane, Phenylcarbinol | Lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1l | Dùng pha thuốc tiêm | ASTA-83 |
| 4432 | Clamoxcin | Amoxycillin trihydrate, Acid clavulanic | Lọ | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, mô mềm, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, chó, mèo | ASTA-84 |
| 4433 | Bcom ADE | Vitamin A, D3, E, B1, B6, PP, B5,Choline chloride, Lysine, Glycine | Lọ | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị rối loạn tăng trưởng, sử dụng trong các trường hợp giảm ăn, ít ăn, giai đoạn phục hồi, tăng trưởng kém, năng suất sinh sản kém | ASTA-85 |
| 4434 | Fosfocin | Fosfomycin | Lọ | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm vú, nhiễm khuẩn đường sinh dục, viêm rốn và viêm khớp do vi khuẩn trên trâu, bò, gia cầm | ASTA-86 |
| 4435 | Fluroquin | Enrofloxacine | Lọ | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, sinh dục và tiết niệu, nhiễm trùng da, mô mềm, nhiễm trùng tai, xương, nhiễm trùng đường ruột trên trâu, bò, heo, chó, mèo, cừu, gia cầm | ASTA-87 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4436 | Doxyhex | Doxycyclin, Acid Acetylsalicylic, Bromhexin | Lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1l | Trị Colibacillosis, CRD trên lợn, gia cầm | ASTA-88 |
| 4437 | Norsul | Norfloxacin | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1.5; 2; 5; 10kg | Trị Mycoplasma, E.coli, Salmonella, Pasteurella trên gia cầm. Trị lỵ, viêm teo mũi, viêm phổi địa phương và viêm não do Streptococcus trên lợn | ASTA-89 |
| 4438 | Beta-Ro 20 | Enrofloxacin | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1.5; 2; 5; 10kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | ASTA-90 |
| 4439 | Multi ADB | Vitamin A, D3, E, C, K3, B1, B2, B6, B12, Calcium pantothenate, Niacinamide, Biotin, Folic acid, Choline chloride, DL-Methionine, L-Lysine | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1.5; 2; 5; 10kg | Hỗ trợ điều trị bệnh nhiễm trùng, giúp khắc phục tình trạng thiếu hụt vitamin và acid amin trên trâu, bò, gia cầm | ASTA-91 |
| 4440 | Oxystrepsol | Oxytetracycline HCL, Streptomycin sulphate, Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C, Calcium pantothenate, Nicotinamide, Inositol | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1.5; 2; 5; 10kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | ASTA-92 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4441 | Electrolyt | Potassium chloride, Sodium sulphate Sodium chloride, Magnesium sulphate, Copper sulphate, Zinc sulphate, Iron sulphate, Manganese sulphate, Citric acid | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1.5; 2; 5; 10kg | Dùng trong trường hợp mất nước và điện giải do stress, nhiệt độ cao, nhiễm trùng và dinh dưỡng gây ra trên bê nghé, cừu non, heo con, gia cầm | ASTA-93 |
| 4442 | Doxygen | Doxycycline hyclate, Gentamycin sulphate | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1.5; 2; 5; 10kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | ASTA-94 |
| 4443 | Fosfotyl | Fosfomycin, Tylosin tartrate | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1.5; 2; 5; 10kg | Trị E.coli, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia cầm | ASTA-95 |
| 4444 | Tilmicotryl | Tilmicosin phosphate | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1.5; 2; 5; 10kg | Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gà | ASTA-96 |
| 4445 | Strepto-Tetra | Oxytetracycline HCL, Streptomycin sulphate | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1.5; 2; 5; 10kg | Trị viêm ruột, viêm xoang, tụ huyết trùng, CRD trên gia cầm. Trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, viêm phổi, viêm phế quản trên heo | ASTA-97 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4446 | Analgin C | Analgin, Vitamin C, Potassium chloride, Sodium chloride | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1.5; 2; 5; 10kg | Hạ sốt, giảm đau, chống mất nước, mất điện giải trên gia súc, gia cầm | ASTA-98 |
| 4447 | Quinocox | Diaveridine Hydrochloride, Sulphoquinoxaline | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1.5; 2; 5; 10kg | Trị cầu trùng ruột non và manh tràng, bệnh tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm | ASTA-99 |
| 4448 | Dimicox | Sulfadimidine sodium Diaveridine Hydrochloride | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1.5; 2; 5; 10kg | Trị cầu trùng manh tràng và cầu trùng ruột non trên gia cầm | ASTA-100 |
| 4449 | Aspidol | Acetyl Salicylic acid, Paracetamol, Ascorbic acid, Potassium chloride, Sodium chloride | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1.5; 2; 5; 10kg | Chống stress do thời tiết, tiêm phòng, chuyển chuồng..., chống mất nước, mất chất điện giải, sốt cao trên gia súc, gia cầm | ASTA-101 |
| 4450 | Bromhexin | Bromhexine HCL | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1.5; 2; 5; 10kg | Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản trong các bệnh viêm phế quản, viêm thanh phế quản truyền nhiễm, viêm phổi, suyễn, CRD trên gia súc, gia cầm | ASTA-102 |
| 4451 | Apravit | Apramycin sulphate | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1.5; 2; 5; 10kg | Trị viêm ruột, thương hàn trên bê, nghé, heo. Trị nhiễm trùng huyết do Escherichia coli trên gà con | ASTA-103 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4452 | Devopen | Streptomycin sulfate Penicillin G Kali | Chai | 100; 500ml | Trị tụ huyết trùng, lỵ, viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, phó thương hàn, nhiệt thán, đóng dấu, viêm phế quản - phổi, viêm vú, viêm tử cung, vết thương, vết thương có mủ trên trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, gia cầm | ASTA-104 |
| 4453 | Devopen-P | Dihydrostreptomycin sulfate, Penicillin G procaine | Chai | 100; 500ml | Trị nhiễm trùng đường sinh dục, viêm phổi, tụ huyết trùng, nhiệt thán, đóng dấu, viêm khớp, viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | ASTA-105 |
| 4454 | Coli-Tilin | Tiamulin, Colistin | Chai | 10; 20; 50; 100ml | Trị hồng lỵ, bệnh do Mycoplasma trên bò, cừu, bệnh do E.coli, viêm phổi địa phương, viêm khớp | ASTA-106 |
| 4455 | Bhexin | Bromhexin hydrochloride | Chai | 10; 20; 50; 100ml | Giảm tiết dịch đường hô hấp, hỗ trợ điều trị bệnh hô hấp trên trâu, bò, heo | ASTA-107 |
| 4456 | Fer Plus | Iron dextran | Chai | 10; 20; 50; 100ml | Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo con | ASTA-108 |
| 4457 | Fe-B12 | Iron dextran, Vitamin B12 | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Phòng và trị thiếu máu trên bê, nghé, heo con | ASTA-109 |
| 4458 | Triprim-48 | Trimethoprim, Sulfadiazine | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, niệu - sinh dục, tiêu hóa, thối móng, viêm vú, mất sữa, nhiễm trùng mắt, tai, miệng trên trâu, bò, ngựa, heo | ASTA-110 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4459 | Galamycin | Amoxicillin trihydrate, Gentamicin sulfate | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm phổi, E.coli, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm ruột, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo | ASTA-111 |
| 4460 | Mectin 0.25 | Ivermectin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | ASTA-112 |
| 4461 | Loximol | Meloxicam | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Giảm triệu chứng bệnh hô hấp cấp tính, tiêu chảy, hỗ trợ điều trị viêm vú cấp tính khi kết hợp liệu pháp kháng sinh, viêm do rối loạn hệ vận động không do nhiễm trùng, hỗ trợ điều trị nhiễm trùng huyết, giảm viêm và đau cơ - dây chằng cấp và mãn tính trên trâu, bò, ngựa, heo | ASTA-113 |
| 4462 | Phartis | Phenylbutazone | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm khớp, viêm bao dịch hoàn, viêm cơ, viêm dây chằng, viêm dây thần kinh, viêm bao dịch hoàn trên trên ngựa, trâu, bò, heo, chó, mèo | ASTA-114 |
| 4463 | Prolatin | Ethanol-b-aminophosphoric acid, Propionic acid | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Giúp phục hồi, chống suy nhược thần kinh, rối loạn chức năng gan, gia tăng tiết sữa | ASTA-115 |
| 4464 | Flortyl-LA | Florfenicol | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn | ASTA-116 |
| 4465 | Chymosin | a-chymotrypsin, Trypsin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Kết hợp trị viêm và phù mô trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, gia cầm | ASTA-117 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4466 | Vitamisol | Vitamin A, D3, E | Chai, can | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10l | Phòng và trị bệnh thiếu vitam A, D3, E trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | ASTA-118 |
| 4467 | Litonic | Ethanol-b-aminophosphoric acid, Sodium benzoate | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Phòng và trị tổn thương trên gan và thận trên bê, ngựa con, heo, cừu non, dê con, gia cầm, thỏ | ASTA-119 |
| 4468 | Minerol | Calcium, Phosphor, Sodium, Manganese, Zinc, Iron, Copper, Selenium, Colbalt, Potassium | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Phòng và trị bệnh thiếu khoáng, stress trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | ASTA-120 |
| 4469 | Florsol | Florfenicol | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị bệnh hô hấp trên heo, gia cầm | ASTA-121 |
| 4470 | K-sol | Menadion sodium bisulfate | Chai, can | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10l | Trị xuất huyết do thiếu vitamin K, bệnh cầu trùng, stress trên gia súc, gia cầm | ASTA-122 |
| 4471 | Chitosol | Vitamin B1, B2, B6, B12, C, Aminoethyl Sulfonic acid, Chito-oligosaccharides | Chai, can | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10l | Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, tăng miễn dịch, stress trên trâu, bò, heo, gia cầm | ASTA-123 |
| 4472 | Hepato | Choline, Carnitine, DL-Methionine, Sorbitol, Magnesium sulfate | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Tăng cường hoạt động chức năng gan, hỗ trợ trong quá trình điều trị bệnh | ASTA-124 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4473 | Chelatox | Propionic acid, Formic acid, Lactic acid, Malic acid, Tartaric acid, Phosphoric acid, Ctric acid, Sorbitol, Copper sulphate | Chai, can | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10l | Ngăn ngừa sự hình thành độc tố của mầm bệnh đường ruột, cải thiện hệ miễn dịch, tăng sức đề kháng | ASTA-125 |
| 4474 | Diarstop | Colistin sulfate, Spectinomycin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng dạ dày ruột trên heo con, dê con, cừu con | ASTA-126 |
| 4475 | Ectomec Pour-on | Ivermectin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250ml | Trị giun tròn dạ dày ruột, giun phổi, giòi da, ve mòng, rận, bọ chét | ASTA-127 |
| 4476 | HEN.INJ | Aminophylline hydrate | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Dùng giảm co thắt phế quản do hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính trên chó, mèo | ASTA-128 |
| 4477 | Mikon-A | Potassium peroxy monosulfate, Sodium chloride | Gói, bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, nước, không khí | ASTA-129 |
| 4478 | CLAVUMOX | Amoxicillin trihydrate, Clavulanic acid | Gói, bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng da và mô mềm trên heo, gia cầm | ASTA-130 |
| 4479 | Colidox | Colistin sulfate, Doxycycline hyclate | Gói, bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột và hô hấp trên bê, nghé, cừu, dê, heo, gia cầm | ASTA-131 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4480 | ERYFOS | Calcium fosfomycin, Erythromycin thiocyanate | Gói, lon, bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, Coryza trên gia cầm | ASTA-132 |
| 4481 | Gacombi | Ampicillin trihydrate, Erythromycin thiocyanate | Gói, lon, bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm phế quản trên bê, nghé, heo; trị CRD trên gia cầm | ASTA-133 |
| 4482 | Livacty | Taurine, Methionine, Ascorbic acid, Sorbitol | Gói, lon, bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Hỗ trợ trong điều trị bệnh, phòng stress, giải độc gan | ASTA-134 |
| 4483 | Ampilis | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfat | Gói, lon, bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà | ASTA-135 |
| 4484 | Protesol | Lactobacillus acidophilus, Enterococcus faecium | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Hỗ trợ phòng bệnh tiêu chảy do vi khuẩn trên bê, nghé, heo con; bệnh E.coli và viêm ruột gia cầm | ASTA-136 |
| 4485 | Kalumin-Ig | Basic Aluminium salicylate, Technical Kaolin, Natural calcium carbonate | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo | ASTA-137 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4486 | Fast Grow | Vitamin B1, B2, B6, Aspartic acid, Citric acid, Malic acid, Phosphoric acid, Tartaric acid, Copper sulfate, Potassium chloride,Yeast extract | Chai, can | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10l | Cạnh tranh với các chất có hại ở ruột, kích thích sự sản sinh enzyme, kích thích hệ miễn dịch | ASTA-138 |
| 4487 | HEN-STOP | Amoxicilline trihydrate, Tylosin tartrate, Bromhexin, Paracetamol | Gói, lon, bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị Coryza, CRD, tiêu chảy trên gà con | ASTA-139 |
| 4488 | Fusemid | Furosemide | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị phù nề có liên quan đến bệnh tim, rối loạn chức năng thận, chấn thương và bệnh ký sinh trùng, chứng phù tuyến vú, chi, lợi tiểu trên trâu, bò, ngựa, chó, mèo | ASTA-140 |
| 4489 | Gentycom | Gentamicin sulfate | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú, viêm móng, đóng dấu, viêm tử cung, viêm khớp, hồng lỵ, thương hàn, nhiễm trùng huyết, viêm xoang, nhiễm trùng niệu - sinh dục, da, dạ dày - ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo | ASTA-141 |
| 4490 | Flucasol | Fluconazole | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm nấm trên chó, mèo, chim | ASTA-142 |
| 4491 | Sulampi | Ampicillin trihydrate, Sulbactam sodium | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm vú và nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm Ampicillin gây ra trên trâu, bò, lợn | ASTA-143 |
| 4492 | Zutidyl XL | Tildipirosin | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị bệnh hô hấp trên heo | ASTA-144 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4493 | Devo-C | Penicilline, Dihydro streptomycine sulfate, Chlorpheniramin maleate | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Penicilin và Streptomycin trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | ASTA-145 |
| 4494 | Expyrasol | Phenylbutazone, Bromhexin | Chai, can | 10; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5 lít | Hỗ trợ điều trị viêm hoặc nhiễm trùng như viêm mũi, thanh khí quản, viêm phế quản phổi, viêm phổi trên lợn, gia cầm | ASTA-146 |
| 4495 | Fensit | Fenbendazole | Gói, lon, bao | 10; 20; 50; 100; 200; 400; 500g; 1; 2; 5; 10kg | Phòng và trị giun, sán | ASTA-147 |
| 4496 | Pharti Fort | Phenylbutazone, Dexamethasone | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Hỗ trợ điều trị viêm khớp, viêm vú | ASTA-148 |
| 4497 | Tylasol-20 | Tylosin tartrate | Chai, can | 10; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5 lít | Trị CRD, viêm ruột hoại tử, suyễn heo, tụ huyết trùng | ASTA-149 |
| 4498 | Flosol Fort | Florfenicol | Chai, can | 10; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5 lít | Trị bệnh hô hấp và dạ dày ruột trên heo, gia cầm | ASTA-150 |
| 4499 | Kháng sinh vịt | Gentamicin, Doxycycline, Vitamin A, D3, E | Gói, lon, bao | 10; 20; 50; 100; 200; 400; 500 g; 1; 2; 5; 10kg | Trị viêm xoang mũi, tụ huyết trùng, E.coli, thương hàn, viêm ruột hoại tử, viêm ruột tiêu chảy | ASTA-151 |
| 4500 | Hen-Khẹc | Tylosin tartrate, Colistin sulfate | Gói, lon, bao | 10; 20; 50; 100; 200; 400; 500g; 1; 2; 5; 10kg | Trị bệnh đường ruột, hô hấp | ASTA-152 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4501 | Cảm cúm - GV | Oxytetracycline, Analgin, Vitamin C, Vitamin B1 | Gói, lon, bao | 10; 20; 50; 100; 200; 400; 500 g; 1; 2; 5; 10kg | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng máu, ho, sổ mũi; Phòng bệnh trong những trường hợp thay đổi môi trường và thời tiết | ASTA-153 |
| 4502 | Strong Egg | Butaphosphan, Vitamin B12 | Chai, can | 10; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5 lít | Trị rối loạn chuyển hóa và tăng trưởng, bệnh sinh sản, thiếu Ca, Mg; tăng đề kháng, phòng kế phát thiếu máu | ASTA-154 |
| 4503 | Tyflor | Tylosin, Florfenicol | Gói, lon, bao | 10; 20; 50; 100; 200; 400; 500 g; 1; 2; 5; 10kg | Trị bệnh hô hấp tiêu hóa trên heo và gia cầm | ASTA-155 |
| 4504 | Doxflor | Flofenicol, Doxycycline, Bromhexin | Gói, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 400; 500g; 1; 1,5; 2; 5; 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | ASTA-156 |
| 4505 | ATP $^{3+}$ | ATP, L-Arginine, L-Carnitine, Pangamate | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Bổ sung năng lượng, giúp hồi phục nhanh sau vận động trên bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo | ASTA-157 |
| 4506 | B12 $^{3+}$ | Butaphosphan, Vitamin B12 | Chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị rối loạn trao đổi chất do thiếu dinh dưỡng, phục hồi sức khỏe, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | ASTA-158 |

**36. CÔNG TY TNHH SX - TM M.E.B.I.P.H.A**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4507 | GENTAMOX 15% LA | Amoxycillin trihydrate, Gentamycin sulphate | Chai | 20ml, 100ml | Trị viêm phổi, sưng phù đầu, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung | MBP-1 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4508 | MULTIBIOTIC LA | Ampicillin Trihydrate, Colistine Sulphate | Chai | 20ml, 100ml | Trị viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (MMA), tiêu chảy do E.coli trên heo | MBP-2 |
| 4509 | METRIL MAX LA | Enrofloxacin | Chai | 20ml, 100ml | Trị viêm phổi địa phương, viêm phổi dính sườn, tụ huyết trùng, thương hàn trên heo. Trị CRD, CCRD trên gia cầm | MBP-3 |
| 4510 | PENSTREP LA | Penicillin G Procaine, Dihydrostreptomycine Sulphate | Chai | 20ml, 100ml | Trị viêm khớp, đau móng, viêm đường sinh dục do Leptospira, bệnh sẩy thai truyền nhiễm. Hội chứng MMA, tụ huyết trùng, đóng dấu son, viêm da, nhiễm trùng vết thương | MBP-4 |
| 4511 | OXYTETRA 200 LA | Oxytetracyllin | Chai | 20ml, 100ml | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, bò, dê, cừu, heo | MBP-5 |
| 4512 | FLOR 400 LA | Florfenicol | Chai | 20ml, 100ml | Trị viêm phổi - màng phổi, viêm phổi cấp tính, tụ huyết trùng, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm khớp, viêm màng não tủy, viêm thận, viêm tiết niệu, thương hàn, viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu heo, vịt | MBP-6 |
| 4513 | MEBI-SONE | Flophenicol, Doxycycline HCl | Chai | 20ml, 100ml | Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng và bệnh kế phát trên trâu, bò, dê, cừu, heo | MBP-7 |
| 4514 | TYLOCAN 20% INJ | Tylosine (tartrate) | Chai | 20ml, 100ml | Trị CRD, CCRD, viêm xoang mũi, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm | MBP-8 |
| 4515 | LINSPEC INJ | Lincomycine, Spectinomycine | Chai | 20ml, 100ml | Trị viêm phổi - màng phổi, thương hàn, tiêu chảy trên gia súc | MBP-9 |
| 4516 | MEBI-SPIRA D.C | Spiramycine, Colistine sulphate | Chai | 20ml, 100ml | Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy trên heo con | MBP-10 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4517 | MEBI-SULTRIM INJ | Trimethoprime, Sulphamethoxazole | Chai | 20ml, 100ml | Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo | MBP-11 |
| 4518 | D-MAX 25 INJ | Danofloxacine | Chai | 20ml, 100ml | Trị viêm phổi, viêm phổi - màng phổi trên trâu, bò, heo | MBP-12 |
| 4519 | MEBI-GENTATYLO INJ | Tylosin tartrate, Gentamycine sulphate | Chai | 20ml, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo | MBP-13 |
| 4520 | KETOFEN 10% INJ | Ketoprofen | Chai | 20ml, 100ml | Chống viêm, giảm đau, hạ sốt | MBP-14 |
| 4521 | MEBI-ADE INJ | Vitamin A, D, E | Chai | 20ml, 100ml | Dùng để phòng và trị thiếu vitamin A, D, E | MBP-15 |
| 4522 | FENAC INJ | Diclofenac sodium | Chai | 20ml, 100ml | Hạ sốt, giảm đau | MBP-16 |
| 4523 | PARA C 15% | Paracetamol, Vitamin C | Chai | 20ml, 100ml | Hạ sốt, giảm đau | MBP-17 |
| 4524 | DEXA-BP INJ | Dexamethasone | Chai | 20ml, 100ml | Kháng viêm, kết hợp với kháng sinh trong điều trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, chống dị ứng | MBP-18 |
| 4525 | METOSAL 10% | 1-(n-Butylamino)-1 Methylethyl Phosphorous acid, Vitamin B12 | Chai | 20ml, 100ml | Kích thích biến dưỡng. Phục hồi các rối loạn sinh sản. Chống stress, ổn định thần kinh | MBP-19 |
| 4526 | MEBI-GLUCAN INJ | Buta-phosphan, Vitamin B12 | Chai | 20ml, 100ml | Kích thích miễn dịch. Tăng biến dưỡng, sức đề kháng, chống stress | MBP-20 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4527 | MEBI-NUCLEOTIDE INJ | Buta-phosphan, Vitamin B12 | Chai | 20ml, 100ml | Kích thích biến dưỡng, điều chỉnh rối loạn trao đổi, chống stress | MBP-21 |
| 4528 | TĂNG LỰC NUMBER 1 INJ | Buta-phosphan, Vitamin B12 | Chai | 20ml, 100ml | Kích thích biến dưỡng. Phục hồi các rối loạn sinh sản, chống stress trên heo, gia cầm | MBP-22 |
| 4529 | ADE BC INJ | Vitamin A, D3, E, C, K3, B1, B6, Nicotinamide | Chai | 20ml, 100ml | Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin A, D, E, C, nhóm B | MBP-23 |
| 4530 | ATP-CALCIUM INJ | Calcium Gluconate, Calcium Glucoheptonate | Chai | 20ml, 100ml | Phòng và trị các bệnh thiếu calci trên trâu, bò, heo, dê, cừu | MBP-24 |
| 4531 | MEBI-DEXTRAN 200 INJ | Iron Dextran, Vitamin B12 | Chai | 20ml, 100ml | Phòng và điều trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt ở heo con | MBP-25 |
| 4532 | MEBI-FLUM ORAL | Flumequine | Chai, can | 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít, 5 lít | Trị tiêu chảy do vi khuẩn E.coli, Clostridium | MBP-26 |
| 4533 | MEBI-COX 5% | Toltrazuril | Chai, can | 50ml, 100ml, 200ml, 500ml, 1 lít, 5 lít | Phòng trị bệnh cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con theo mẹ, bê, nghé | MBP-27 |
| 4534 | MEBI-ENROFLOX 10% | Enrofloxacine | Chai, can | 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít, 5 lít | Phòng trị bệnh CRD, sưng phù đầu (do Coryza), thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy do E.coli, viêm xoang mũi, bệnh ghép giữa CRD và E.coli | MBP-28 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4535 | MEBI-FLUMEQUINE 20% | Flumequine | Chai, can | 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít, 5 lít | Trị tiêu chảy, thương hàn, viêm khớp, CRD, CCRD trên gia cầm | MBP-29 |
| 4536 | MEBI-FLOR 20 | Flophenicol | Chai, can | 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít, 5 lít | Trị CCRD, tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm, tiêu chảy, viêm ruột | MBP-30 |
| 4537 | MEBI-COX 2.5% | Toltrazuril | Chai, can | 50ml, 100ml, 200ml, 500ml, 1 lít, 5 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm, heo, bê nghé, thỏ | MBP-31 |
| 4538 | METOSAL ORAL | Butaphosphan, Vitamin B12 | Chai, can | 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít, 5 lít | Kích thích biến dưỡng, điều chỉnh rối loạn trao đổi chất, mau hồi phục sau mắc bệnh, chống stress trên gia cầm | MBP-32 |
| 4539 | MEBI-OXOMIX 20% | Oxolinic acid | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg | Trị tiêu chảy, thương hàn, nhiễm trùng huyết, viêm khớp, CRD, CCRD trên gia cầm | MBP-33 |
| 4540 | MEBI-AMPICOLI | Ampicillin trihydrate, Colistin | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg | Trị viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm rốn, nhiễm trùng máu trên gia súc, gia cầm | MBP-34 |
| 4541 | MEBI-CALCIPHOS | Phospho (P2O5), Calcium phosphate monobasic, Magnesium phosphote monobasic, Sodium phosphate monobasic, Mangenese phosphate monobasic, Zinc phosphate | Chai, can | 50ml, 100ml, 200ml, 500ml, 1 lít, 5 lít | Cung cấp ca, P và các nguyên tố vi | MBP-35 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | monobasic, Cupric phosphate monobasic, Cobalt phosphate monobasic | | | | |
| 4542 | JOSA GROW PIGS | Josamycine | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg, 5kg, 10kg | Trị viêm phổi trên heo | MBP-36 |
| 4543 | TRI-ALPHA | Josamycin, Trimethoprime | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg | Trị CRD, CCRD, viêm khớp trên gia cầm | MBP-37 |
| 4544 | TYLOSULFA-DC | Tylosine Tartrate, Sulfadimidine, Vitamin C | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg, 5kg, 10kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy, viêm khớp, tụ huyết trùng, viêm ruột, tiêu chảy trên gia súc | MBP-38 |
| 4545 | FLOPHENICOL | Flophenicol | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg, 5kg, 10kg | Trị bệnh đường hô hấp trên gia súc | MBP-39 |
| 4546 | MEBI-SPECLIN | Lincomycine, Spectinomycine | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg, 5kg, 10kg | Trị bệnh đường hô hấp trên gia súc, gia cầm | MBP-40 |
| 4547 | DOXY COLI | Doxycillin, Colistin | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg | Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên gia súc, gia cầm | MBP-41 |
| 4548 | MEBI-AMOXTIN AC | Amoxillin trihydrate, Colistin | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg | Trị tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy trên gia súc. Trị CRD, CCRD, viêm khớp, viêm xoang mũi trên gà, vịt, cút | MBP-42 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4549 | MEBI-TICOSIN 20% | Tilmicosin phosphate | Bao, gói, lon | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg | Trị bệnh đường hô hấp trên gia súc, gia cầm | MBP-43 |
| 4550 | TYLO 50% WS | Tylosin tartrate | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg, 5kg/bao | Trị CRD, CCRD, viêm khớp trên gia cầm | MBP-44 |
| 4551 | LINSPEC 100 WS | Lincomycin HCl, Spectinomycin sulphate | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg, 5kg/bao | Trị CRD, CCRD, viêm khớp trên gia cầm | MBP-45 |
| 4552 | AMPICOLI 50% WS | Ampicillin trihydrate, Colistin | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg, 5kg/bao | Trị CRD, CCRD, viêm ruột, bệnh do E.coli, viêm khớp trên gà, vịt, cút | MBP-46 |
| 4553 | TRISULPHA | Trimethoprime, Sulphadimidine | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg/lon | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, gia cầm | MBP-47 |
| 4554 | NYSTATIN | Nystatin | Bao, gói | 10g, 20g, 25g, 50g, 100g, 500g, 1kg | Trị nấm phổi trên gia cầm | MBP-48 |
| 4555 | CLAV-MOX LA | Amoxycillin Trihydrate, Acid Clavulanic (Potassium Clavulanate) | Chai | 20ml, 100ml | Trị viêm phổi, sưng phù đầu do E.coli, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung | MBP-50 |
| 4556 | AMOX 15% LA | Amoxycycline | Chai | 20ml, 100ml | Trị viêm phổi, sưng phù đầu do E.coli, viêm ruột tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung | MBP-51 |
| 4557 | BROMHEXIN E INJ | Bromhexine | Chai | 20ml, 100ml | Làm loãng đàm và tan đàm | MBP-52 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4558 | ĐẶC TRỊ TIÊU CHẢY INJ | Enrofloxacin | Chai | 20ml, 100ml | Trị tiêu chảy do E.Coli, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (MMA) trên heo | MBP-53 |
| 4559 | FLORDOX INJ | Florfenicol, Doxycycline | Chai | 20ml, 100ml | Trị viêm phổi, viêm phổi dính sườn, hồng lỵ, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm da, bệnh sảy thai truyền nhiễm, viêm vú, tụ huyết trùng, sưng phù đầu | MBP-54 |
| 4560 | TIA-DC INJ | Tiamulin | Chai | 20ml, 100ml | Trị viêm phổi, hồng lỵ, viêm ruột tiêu chảy trên heo | MBP-55 |
| 4561 | MARBO 20 | Marbofloxacine | Chai | 20ml, 100ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, heo | MBP-56 |
| 4562 | TILMI 200 INJ | Tilmicosine | Chai | 20ml, 100ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp | MBP-57 |
| 4563 | BUTASAL INJ | Butaphosphan, Vitamin B12 | Chai | 20ml, 100ml | Kích thích biến dưỡng, phục hồi các rối loạn sinh sản, chống stress | MBP-58 |
| 4564 | DEXTRAN B12 INJ | Iron Dextran, Vitamin B12 | Chai | 20ml, 100ml | Phòng và trị các triệu chứng thiếu máu do thiếu chất sắt | MBP-59 |
| 4565 | LINSPEC | Lincomycine, Spectinomycine | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc, gia cầm | MBP-60 |
| 4566 | TYLO-DOX WS | Tylosin, Doxycycline | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg | Trị bệnh đường hô hấp trên heo, gia cầm | MBP-61 |
| 4567 | DOXY 20% | Doxycycline | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | MBP-62 |
| 4568 | DOXY 30% | Doxycycline | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | MBP-63 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4569 | DOXY 50% | Doxycycline | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | MBP-64 |
| 4570 | FLUMEQUINE 20 | Flumequine | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg | Trị tiêu chảy, thương hàn, viêm khớp, CRD, CCRD trên gia cầm | MBP-65 |
| 4571 | AMOX AC 50% | Amoxycycline trihydrate | Bao, gói | 10g, 20g, 50g, 100g, 500g, 1kg | Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm | MBP-66 |
| 4572 | TILMI 25% | Tilmicosin | Chai, can | 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít, 5 lít | Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm | MBP-67 |
| 4573 | VITRIL 10% WS | Enrofloxacine | Chai, can | 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít, 5 lít | Trị bệnh đường hô hấp, bệnh đường ruột trên gia súc, gia cầm | MBP-68 |
| 4574 | NORFLOX 10% INJ | Norfloxacine | Chai | 20ml, 100ml | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, CRD trên gia cầm. Trị viêm phổi, thương hàn, bệnh đường ruột trên trâu, bò, heo | MBP-69 |
| 4575 | KANA 10% INJ | Kanamycine sulphate | Chai | 20ml, 100ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo | MBP-70 |
| 4576 | GENTA 4% INJ | Gentamycine | Chai | 20ml, 100ml | Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng huyết | MBP-71 |
| 4577 | VITAMIN C 10% | Vitamin C | Chai | 20ml, 100ml | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng | MBP-72 |
| 4578 | Sinbad S12 | Vitamin B5, B12, Destrose | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml | Giúp thú mau hồi phục sau khi mắc bệnh. Trị thiếu máu, thiếu dinh dưỡng, chậm lớn | MBP-73 |
| 4579 | Metril oral | Spectinomycine, Colistin | Chai, can | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10 lít | Trị tiêu chảy, bệnh phù đầu trên heo con | MBP-74 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4580 | Immuno ones | Betain, Fructose Oligosaccharide | Chai, can | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10 lít | Kích hoạt hệ miễn dịch, nâng cao sức đề kháng | MBP-75 |
| 4581 | Bromhexine | Bromhexine, Paracetamol | Túi, bao | 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 25kg | Giảm ho, long đờm. Giãn phế quản, thông khí quản | MBP-76 |
| 4582 | Cefti LA | Ceftiofur | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo | MBP-77 |
| 4583 | Sone t.o.d | Thiamphenicol, Oxytetracycline | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml | Trị viêm phổi, hồng lỵ, viêm ruột tiêu chảy, viêm da, bệnh sẩy thai truyền nhiễm, viêm vú, tụ huyết trùng, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu | MBP-78 |
| 4584 | Tylosin 200 | Tylosin | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml | Trị Mycoplasma spp, tụ huyết trùng, tiêu chảy, hồng lỵ, dấu son trên heo, gia cầm | MBP-79 |
| 4585 | Flunixin | Fluxinin | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml | Giảm đau, kháng viêm, hạ sốt | MBP-80 |
| 4586 | 7B vip | Vitamin B1, B2, B3, B4, B5, B6, Vitamin H, Vitamin B12 | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml | Tăng sức đề kháng, giúp thú mau hồi phục sau khi mắc bệnh | MBP-81 |
| 4587 | Multi new LA | Amoxycillin, Colistin | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml | Trị viêm vú, viêm tử cung, mất sữa, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo | MBP-82 |
| 4588 | Ivermectin | Ivermectin | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml | Phòng và trị nội ngoại ký sinh trùng | MBP-83 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4589 | Spec oral | Spectinomycine, Colistin | Chai, can | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10 lít | Trị tiêu chảy, bệnh phù đầu trên heo | MBP-84 |
| 4590 | Benda safety | Fenbendazol | Túi, bao | 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 25kg | Phòng và trị các trường hợp nhiễm giun tròn và dẹp ký sinh trong dạ dày, ruột, đường hô hấp, tiết niệu trên heo, gia cầm | MBP-85 |
| 4591 | Fenben safety | Fenbendazol | Túi, bao | 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 25kg | Phòng và trị các trường hợp nhiễm giun tròn và dẹp ký sinh trong dạ dày, ruột, đường hô hấp và tiết niệu của heo và gia cầm | MBP-86 |
| 4592 | Igy pro one | Betain, Fructose Oligosaccharide | Chai, can | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10 lít | Kích hoạt hệ miễn dịch, nâng cao sức đề kháng | MBP-87 |
| 4593 | Norflox 20 | Norfloxacine | Chai, can | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, gia cầm, cừu, lợn | MBP-88 |
| 4594 | MEBI-IODINE | Povidone iodine | Chai, can | 50ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít, 5 lít | Sát trùng chuồng trại, vết thương | MBP-49 |
| 4595 | 3B VIP INJ | Vitamin B1, B2, B6, H (Biotin), B12, ATP | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml | Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin nhóm B trên gia súc, gia cầm | MBP-89 |
| 4596 | ATP-BIOPHYL | Sodium Selenit, Adenosine Triphosphate, Potassium asparate, Magnesium asparate, Vitamin B12 | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml | Chống suy nhược, phòng và trị các rối loạn cơ trên heo | MBP-90 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4597 | TERRA-NEOCINE | Neomycine, Oxytetracycline | Gói, lon, bao | 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg | Trị thương hàn, úm gia cầm | MBP-91 |
| 4598 | ALL CID | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaral dehyde | Chai, can | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5; 10 lít | Sát trùng chuồng nuôi, thiết bị, phương tiện vận chuyển | MBP-92 |
| 4599 | CEFO LA | Cefotaxime | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên gia súc | MBP-93 |
| 4600 | CEFTRI ONE LA | Ceftriaxone | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên gia súc | MBP-94 |
| 4601 | CEFO INJ | Cefotaxime | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên gia súc | MBP-95 |
| 4602 | CEFTRI ONE INJ | Ceftriaxone | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên gia súc | MBP-96 |
| 4603 | CEFU INJ | Cefuroxime | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu trên gia súc | MBP-97 |
| 4604 | ANALGIN C | Analgin, Vitamin C | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg, 2kg, 5kg, 10kg | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên gia súc, gia cầm | MBP-98 |
| 4605 | ANALGIN C INJ | Analgin, Vitamin C | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm cho gia súc | MBP-99 |
| 4606 | ATROPIN INJ | Atropin | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Chống co thắt ruột, dạ con, bàng quang, giảm tiết dịch ruột trên heo | MBP-100 |
| 4607 | BETASONE INJ | Betamethasone | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Kháng viêm, kết hợp với kháng sinh trong điều trị nhiễm khuẩn trên gia súc, gia cầm | MBP-101 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4608 | BROMHEXINE ORAL | Bromhexine, Menthol | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1; 5; 10 lít | Giảm ho, long đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo | MBP-102 |
| 4609 | CEFTI ONE | Cefadroxil | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg, 2kg, 5kg, 10kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm | MBP-103 |
| 4610 | CLEAR | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaral dehyde | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1; 5; 10 lít | Sát trùng chuồng nuôi, thiết bị, phương tiện vận chuyển | MBP-104 |
| 4611 | COLI MOS | Neomycine, Colistin | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg, 2kg, 5kg, 10kg | Trị tiêu chảy do E.Coli, sưng phù đầu trên heo con | MBP-105 |
| 4612 | DI SULPHA COX | Sulfaquinoxaline, sulfadimidine | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg, 2kg, 5kg, 10kg | Phòng và trị cầu trùng trên gia súc, gia cầm | MBP-106 |
| 4613 | DICLACOX | Diclazuril | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1; 5; 10 lít | Trị cầu trùng trên gia cầm | MBP-107 |
| 4614 | ĐẶC TRỊ CRD | Tilmicosin phosphate | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg, 2kg, 5kg, 10kg | Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm | MBP-108 |
| 4615 | ĐẶC TRỊ TIÊU CHẢY | Colistin, Berberin | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg, 2kg, 5kg, 10kg | Trị tiêu chảy trên heo con | MBP-109 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4616 | FENBEN ORAL | Fenbendazole | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1 lít, 5 lít, 10 lít | Phòng và trị các loại giun ký sinh trên gia súc, gia cầm | MBP-110 |
| 4617 | FENSOL-SAFETY | Fenbendazole, Levamisole | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg, 2kg, 5kg, 10kg | Phòng và trị các loại giun ký sinh trên gia súc, gia cầm | MBP-111 |
| 4618 | FLOR ORAL | Florfenicol | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1; 5; 10 lít | Trị bệnh hô hấp trên gia cầm | MBP-112 |
| 4619 | IVERMECTIN | Ivermectin | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg, 2kg, 5kg, 10kg | Phòng và trị giun tròn và dẹp ký sinh trong dạ dày, ruột, đường hô hấp, tiết niệu trên gia súc, gia cầm | MBP-113 |
| 4620 | JOSA DC INJ | Josamycine | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc | MBP-114 |
| 4621 | KITASAMYCINE | Kitasamycine | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg, 2kg, 5kg, 10kg | Phòng và trị CRD và các biến chứng của bệnh (CCRD) trên gia cầm | MBP-115 |
| 4622 | MECTIN ORAL | Ivermectin, Albendazole | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1; 5; 10 lít | Phòng và trị nội ngoại ký sinh trùng trên gia súc, gia cầm | MBP-116 |
| 4623 | NEW-FUR | Cefadroxil | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg, 2kg, 5kg, 10kg | Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm | MBP-117 |
| 4624 | OXYTOCIN INJ | Oxytocin | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Kích thích co bóp tử cung, thúc đẻ, trị sa tử cung, mất sữa sau đẻ trên gia súc | MBP-118 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4625 | PARA C | Paracetamol, vitamin C | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg, 2kg, 5kg, 10kg | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên gia súc, gia cầm | MBP-119 |
| 4626 | PARA C ORAL | Paracetamol, vitamin C | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1; 5; 10 lít | Giảm đau, hạ sốt, kháng viêm trên gia súc, gia cầm | MBP-120 |
| 4627 | SEPTIC | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaral dehyde | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1; 5; 10 lít | Sát trùng chuồng nuôi, thiết bị, phương tiện vận chuyển | MBP-121 |
| 4628 | STREPBERIN | Streptomycine, Berberin | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg, 2kg, 5kg, 10kg | Trị tiêu chảy trên heo con | MBP-122 |
| 4629 | SULTRIM ORAL | Trimethoprime, Sulphamethoxazole | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1; 5; 10 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm | MBP-123 |
| 4630 | TULATRYL DC | Tulathromycine | Chai, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc | MBP-124 |
| 4631 | VIP-MONO COX | Trimethoprime, Sulphadimethoxine | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1; 5; 10 lít | Phòng và trị ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên gia cầm | MBP-125 |
| 4632 | 3B Vip Inj | Vitamin B1, B6, B12, Biotin, ATP | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml | Phòng bệnh do thiếu vitamin nhóm B trên gia súc, gia cầm | MBP-126 |
| 4633 | Atp - Biophyl | Sodium Selenit, ATP, Vitamin B12, Potassium asparate, Magnesium asparate | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml | Chống suy nhược, phòng các rối loạn cơ trên heo, gia súc, gia cầm | MBP-127 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4634 | Thiam - Tylo Inj | Tylosin tartrate, Thiamphenicol | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | MBP-128 |
| 4635 | C 100 Vip | Colistin sulphate | Chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml | Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia súc, heo, gia cầm | MBP-129 |
| 4636 | D - Max 25 Oral | Danofloxacine | Chai, can | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5; 10 lít | Tiêu chảy, thương hàn, nhiễm trùng huyết, tụ huyết trùng, viêm khớp, bệnh hô hấp mãn tính (CRD) | MBP-130 |
| 4637 | Coli - Terravit | Colistin, Oxytetracycline | Túi, lon | 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg | Trị bệnh đường tiêu hóa trên gia cầm | MBP-131 |
| 4638 | Flodox | Florfenicol | Túi, lon | 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm | MBP-132 |
| 4639 | Gentadox | Gentamycine, Doxycycline | Túi, lon | 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm | MBP-133 |
| 4640 | Gentamox Ac | Gentamycine, Amoxycilline | Túi, lon | 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm | MBP-134 |
| 4641 | Tia - Dox | Tiamulin hydrogen | Túi, lon | 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc | MBP-135 |
| 4642 | Úm gia cầm | Neomycine, Colistin | Túi, lon | 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gia cầm | MBP-136 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4643 | Terra - Neocine | Neomycine, Oxytetracycline | Túi, lon | 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg | Trị thương hàn, úm gia cầm con | MBP-137 |
| 4644 | All Cid | Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde | Chai, can | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5; 10 lít | Sát trùng chuồng nuôi, thiết bị, phương tiện vận chuyển | MBP-138 |
| 4645 | Mebi Cox Dsp3 | Sulfachloropyridazine | Túi, lon | 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg | Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo, gia cầm | MBP-139 |
| 4646 | Tri Alpha 50 | Josamycine | Túi, lon | 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp mãn tính (CRD), các biến chứng của bệnh (CCRD) | MBP-140 |
| 4647 | Josa Dox | Josamycin | Túi, lon | 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp mãn tính (CRD), các biến chứng của bệnh (CCRD); Phòng và trị bệnh viêm khớp do Mycoplasma | MBP-141 |
| 4648 | Mebi- Coli Ws | Colistin Sulphate | Túi, lon | 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm, thỏ, heo, bê, cừu non | MBP-142 |
| 4649 | Đặc trị tiêu chảy Oral | Enrofloxacine | Chai, can | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5; 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia súc, gia cầm | MBP-143 |
| 4650 | Dung môi | Dihydroxypropane, Phenylcarbinol | Chai | 50; 100; 500ml; 1l | Dùng pha các loại thuốc dung dịch tiêm | MBP-144 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4651 | Dung môi Inj | Fatty acid C6, Fatty acid C8, Fatty acid C10, Fatty acid C12, Fatty acid C14 | Chai | 50; 100; 500ml; 1l | Dùng pha các loại thuốc hỗn dịch tiêm | MBP-145 |
| 4652 | Glucose 5% | Glucose Anhydrous | Chai | 50; 100; 500ml; 1l | Giải độc, phòng ngừa chứng nhiễm Ceton huyết trong các trường hợp suy dinh dưỡng | MBP-146 |
| 4653 | Josa-Tetra | Josamycin, Oxytetracycline | Túi, lon | 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg | Trị viêm phổi do Mycoplasma trên heo | MBP-147 |
| 4654 | Mebi-Taktic | Amitraz | Chai, can | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5; 10 lít | Diệt ve, bọ chét ở trâu bò, dê cừu, heo, chó, mèo; trị ghẻ Demodex và Sarcoptes trên chó, mèo | MBP-148 |
| 4655 | Et-Prost | Etiproston tromethamine | Chai, can | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5; 10 lít | Giúp hẹn giờ đẻ, giúp thú sinh theo ý muốn, hạn chế viêm tử cung sau sinh và thúc đẩy sự hồi phục của tử cung về trạng thái bình thường | MBP-149 |
| 4656 | Flophenicol 5% | Florphenicol | Túi, lon | 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg | Trị viêm phổi, nhiễm khuẩn đường tiêu trên heo, gia cầm | MBP-150 |
| 4657 | Flor 100 La | Florfenicol | Chai, can | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5; 10 lít | Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, hội chứng MMA, viêm khớp, viêm ruột gây tiêu chảy trên gia súc, gia cầm | MBP-151 |
| 4658 | Mebi - Flor 20% | Florphenicol | Chai, can | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5; 10 lít | Trị CRD phức hợp, tụ huyết trùng, sổ mũi truyền nhiễm, sưng phù đầu, tiêu chảy, viêm ruột trên gia cầm | MBP-152 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4659 | Cefti 25 La | Ceftiofur HCL | Chai, can | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5; 10 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo | MBP-153 |
| 4660 | Ampicoli Vip | Ampicillin Trihydrate, Colistin | Túi, lon | 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg | Trị viêm ruột tiêu, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm rốn, nhiễm trùng máu trên gia cầm | MBP-154 |
| 4661 | Ceftri One 50 Inj | Ceftriaxone sodium | Chai, lọ | 10; 20; 50; 100ml | Trị CRD, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm khớp, bại huyết trên gia cầm | MBP-155 |
| 4662 | Ceftri One 50 La | Ceftriaxone sodium | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tử cung, viêm thận, viêm khớp, viêm da trên gia súc, gia cầm | MBP-156 |
| 4663 | Cefu 50 Inj | Cefuroxil | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị CRD, tụ huyết trùng, thương hàn, viêm khớp, bại huyết trên gia cầm | MBP-157 |
| 4664 | Vip - Mono Ac | Sulphadimethoxine | Túi, lon | 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg, | Trị ký sinh trùng đường máu, viêm ruột, cầu trùng trên gà | MBP-158 |

**37. CÔNG TY TNHH PROMIVI VIỆT NAM**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4665 | Colipur M20 | Colistin | Gói, bao | 50; 100; 250; 500g; 1kg; 25kg | Điều trị bệnh đường tiêu hóa trên heo | NTW-01 |
| 4666 | Flumix M50 | Flumequin, Paciflor | Gói, bao | 50; 100; 250; 500g; 1kg; 25kg | Phòng trị hội chứng MMA | NTW-04 |
| 4667 | Pacicoli | Colistin, Lincomycin, Paciflor | Gói, bao | 100; 250; 500g; 1kg; 25kg | Điều trị tiêu chảy cho heo con | NTW-05 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4668 | Pacirespi | Lincomycin, Paciflor, Oxytetracycline | Gói, bao | 100; 250; 500g; 1kg; 25kg | Điều trị bệnh đường hô hấp trên heo | NTW-06 |
| 4669 | Spectomix M32 | Spectinomycine, Lincomycine | Gói, bao | 100; 250g; 1kg, 25kg | Điều trị viêm ruột xuất huyết trên heo | NTW-08 |
| 4670 | Trisulmix M40 | Trimethoprim, Sulfadimidin | Gói, bao | 100; 250g; 1kg; 25kg | Điều trị bệnh đường hô hấp trên heo | NTW-09 |
| 4671 | Pacifenicol | Florfenicol, Paciflor | Gói, bao | 100; 250g; 1kg, 25kg | Điều trị các chứng viêm phổi trên heo | NTW-10 |
| 4672 | Ivomix | Ivermectin | Gói, bao | 100; 250g; 25kg | Điều trị nội ngoại ký sinh trùng ở lợn | NTW-11 |
| 4673 | Pacidoxi | Doxycycline, Paciflor | Gói, bao | 50; 100; 250; 500g; 1kg; 25kg | Điều trị các chứng viêm phổi trên heo | NTW-12 |

**38. CÔNG TY TNHH VIRBAC VIỆT NAM**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4674 | Alplucine Immunity | Josamycin | Gói, hộp, xô | 100g; 1kg; 5kg | Phòng trị bệnh do Mycoplasma gây ra và kích thích miễn dịch | LDVV-1 |
| 4675 | Oxomid 20 | Oxolinic Acid | Gói, hộp | 100g; 1kg | Phòng và trị các bệnh do E.coli gây ra | LDVV-2 |
| 4676 | Coli-Terravet | Oxytetracyclin, Colistin, Vitamin A, D3, E, K, B12, PP | Gói | 6; 8; 20; 24; 100; 200g; 1kg | Phòng và trị các bệnh do E.coli gây ra, tiêu chảy, hô hấp mãn tính | LDVV-3 |
| 4677 | Tri-Alplucine | Josamycin, Trimethoprim | Gói, hộp, xô, bao, thùng | 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg | Phòng và trị các bệnh hô hấp mãn tính, kích thích miễn dịch | LDVV-4 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4678 | Tri-Alplucine sp. Chicks | Josamycin, Trimethoprim | Gói | 20g | Phòng và trị các bệnh hô hấp mãn tính, kích thích miễn dịch | LDVV-5 |
| 4679 | Vitamino | Vitamin A, D3, E, C, K, B1, B6, B12, Acid amin, khoáng | Gói, hộp, xô | 100g; 150g; 1kg; 5kg; 25kg | Phòng và trị các bệnh suy dinh dưỡng, thiếu vitamin, chất khoáng và acid amin | LDVV-6 |
| 4680 | Vitamino Electrolytes | Vitamin A, D3, E, C, K, B1, B6, B12, acid amin, khoáng | Gói | 20g | Phòng và trị các bệnh suy dinh dưỡng, thiếu vitamin, chất khoáng và acid amin | LDVV-7 |
| 4681 | Oxomid sp. | Oxolinic Acid | Gói | 20g | Phòng và trị các bệnh do E.coli gây ra | LDVV-8 |
| 4682 | Fencare safety | Fenbendazole | Gói, hộp, xô, bao | 25; 100; 200g; 1; 5; 10; 25kg | Phòng và trị bệnh giun sán | LDVV-9 |
| 4683 | Diet-scour | Ampicillin, Colistin, Vitamin | Gói | 100g | Phòng và trị các bệnh tiêu chảy trên heo con và bê | LDVV-10 |
| 4684 | Avicoc | Sulfadimerazine, Diaveridin | Gói, hộp | 100; 200g; 1kg | Phòng và trị cầu trùng | LDVV-11 |
| 4685 | Respicalm | Spiramycin, Oxytetracyclin | Gói, hộp, xô, bao | 100g; 1; 5kg; 25kg | Phòng và trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp | LDVV-12 |
| 4686 | Hostop | Sulphadimidine, Trimethoprim | Gói, hộp, xô, bao | 100g; 1; 5kg; 25kg | Phòng và trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp | LDVV-14 |
| 4687 | Terralplucine | Josamycin, Oxytetracycline | Gói, hộp, xô, bao | 100g; 1; 5kg; 25kg | Phòng, trị nhiễm trùng đường hô hấp | LDVV-15 |
| 4688 | Alplucine Pig Premix | Josamycin | Gói, hộp, xô, bao, thùng | 100g; 1; 5; 10; 25kg | Phòng và trị bệnh viêm nhiễm đường hô hấp | LDVV-16 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4689 | Fencare 4% | Fenbendazole | Gói, hộp, xô, bao, thùng | 100g; 1; 5kg; 25kg | Phòng và trị các trường hợp nhiễm giun tròn và sán ở gia súc, gia cầm | LDVV-17 |
| 4690 | Nephryl | Methenamin, Vitamin B1, B2, K3 | Gói, hộp, xô, bao, thùng | 100g; 1; 5kg; 25kg | Sát trùng đường niệu, lợi tiệu, giải độc | LDVV-18 |
| 4691 | Vitamino Solution | Vitamin A, D3, E, C, B1, B6, K, acid amin và khoáng chất | Chai | 250; 500ml; 1; 5; 10; 20; 100; 200; 1000 lít | Phòng và trị bệnh do thiếu dinh dưỡng, vitamin, khoáng và acid amin | LDVV-19 |
| 4692 | Calgophos | Calci, Phospho, Mangan, Sắt, Kẽm, Đồng | Chai | 500; 250ml; 1; 5; 10; 20; 100; 200; 1000 lít | Phòng và trị bệnh do thiếu Calci, Phospho | LDVV-20 |
| 4693 | Maxflor premix | Florfenicol | Gói, hộp, xô | 100g, 1kg; 5kg; 10; 25kg | Phòng và trị viêm nhiễm trên heo do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol | LDVV-21 |
| 4694 | Oxomid 5% | Oxolinic acid | Gói, hộp | 100g, 1kg | Trị viêm nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm với Oxolinic acid gây ra trên heo | LDVV-22 |
| 4695 | Suramox 50% Premix | Amoxicillin trihydrate | Gói, hộp, xô, bao, thùng | 100g; 1kg 5; 10; 25kg | Trị viêm nhiễm do các vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên heo | LDVV-23 |
| 4696 | Febezol | Fenbendazol | Gói, hộp, bao | 10; 20; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg | Tẩy giun sán và ấu trùng giun sán ký sinh trên heo | LDVV-24 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4697 | Pulmax | Oxytetracyclin, Vitamin C | Gói, hộp, bao | 10; 20; 100; 500g;; 5; 10; 25kg | Trị bệnh hô hấp trên heo | LDVV-25 |
| 4698 | Cocci-Go | Trimethoprim, Sulfadimidine | Gói, hộp, bao | 10; 20; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg | Trị tiêu chảy do cầu trùng trên heo | LDVV-26 |
| 4699 | Colidiar | Oxytetracyclin, Vitamin A, D3, K, E, B12, B2, PP, B5 | Gói, hộp, bao | 10; 20; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg | Trị viêm ruột, tiêu chảy trên heo | LDVV-27 |
| 4700 | Maxflor 10% PSP | Flofenicol | Gói<br>Hộp | 100g<br>1kg; 5; 25kg | Trị CRD, bệnh do Salmonella, Staphylococus trên gia cầm | LDVV-29 |
| 4701 | Maxflor 2% PSP | Flofenicol | Gói<br>Hộp | 100g<br>1kg; 5; 25kg | Trị CRD, Salmonellosis, Staphylococus trên gia cầm; bệnh hô hấp trên lợn | LDVV-30 |
| 4702 | Amphoprim fort | Trimethoprim, Sulfadimidine | Gói<br>Hộp | 100g<br>1kg; 5; 25kg | Trị CRD, THT, thương hàn, bạch lỵ; bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm, E.coli, Salmonella, streptococus trên lợn | LDVV-31 |
| 4703 | Doxipure | Doxycycline hyclate, Bromhexine HCL | Gói, hộp, xô, thùng | 100g; 1; 5; 25kg | Trị bệnh hô hấp trên heo | LDVV-32 |
| 4704 | Maxflor Tonic | Florfenicol, Paracetamol | Gói; hộp; xô; thùng | 100g; 1; 5; 25kg | Trị bệnh đường hô hấp kèm theo sốt trên lợn | LDVV-33 |
| 4705 | Sulfaprim | Sulfadiazine, Trimethoprim | Chai | 200; 250ml | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadiazine và Trimethoprim gây ra trên gia cầm | LDVV-34 |
| 4706 | Virbamax Premix | Abamectin | Gói, hộp, xô, thùng | 100g, 500g; 1, 2, 5, 10, 25kg | Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng trên gia súc | LDVV-35 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4707 | Fortius 20% PSP | Enrofloxacin | Gói, hộp, xô, thùng | 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, nhiễm trùng máu, viêm da, viêm tuyến vú, sinh dục trên heo | LDVV-36 |
| 4708 | Virbamec premix | Ivermectin | Gói, hộp, xô, thùng | 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 25kg | Phòng và trị nội, ngoại ký sinh trùng | LDVV-37 |
| 4709 | Protect | Potassium peroxymonosulfate, Malic acid, Sulfamic acid, Dodecyl sodium sulfate | Gói, hộp, xô | 10; 20; 100g; 1; 10; 25kg | Sát trùng bề mặt và không khí chuồng nuôi gia súc, gia cầm | LDVV-28 |

**39. CÔNG TY TNHH Y.S.P VIỆT NAM**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4710 | LICOFAT-44 Premix Powder | Lincomycin, Streptomycin | Gói, bao | 50; 100; 500g, 1; 20kg | Trị kiết lỵ, tiêu chảy, viêm phổi trên lợn, gia cầm | YSPV-1 |
| 4711 | Florcol Oral solution 10% | Florfenicol | Chai, can | 100; 500ml; 1; 3,8; 25l | Trị hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột trên heo, gia cầm | YSPV-2 |
| 4712 | IRONWON Oral Solution | Iron dextran, Colistin, Tylosin tartrate | Chai | 100, 200, 500ml; 1 lít | Trị thiếu máu và tiêu chảy ở heo mới sinh | YSPV-3 |
| 4713 | Enflosin Oral Solution | Enrofloxacin | Chai, can | 100; 500ml; 1; 3; 8; 25 lít | Trị nhiễm trùng do Mycoplasma, Salmonella, CRD, CCRD, tụ huyết trùng trên gia cầm | YSPV-4 |
| 4714 | CLON Premix Powder | Tiamulin hydrogen fumarate | Gói, bao | 12; 50; 60; 100; 120; 500; 600g; 1; 10; 20kg | Trị lỵ, viêm phổi, viêm khớp trên heo | YSPV-5 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4715 | CHEMIX soluble powder 50% | Flumequine | Gói, bao | 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 20kg | Trị sưng phù đầu sổ mũi (Coryza), E.coli, Salmonella, Pasterella trên gia cầm. Trị nhiễm trùng hô hấp, đường ruột trên lợn | YSPV-6 |
| 4716 | Poly-E soluble powder | Colistin sulfate | Túi, bao | 20; 100g; 1; 10; 20kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | YSPV-7 |
| 4717 | Rican premix powder | Colistin sulfate | Túi, bao | 100g; 10kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa trên heo, gia cầm | YSPV-8 |
| 4718 | Erythromycin-164Soluble Powder | Erythromycin | Gói, bao | 10; 20; 50; 100; 500g, 1; 20kg | Trị bệnh hô hấp, viêm màng hoạt dịch, viêm khớp trên gia cầm | YSPV-9 |
| 4719 | Amoxicillin Soluble Powder | Amoxicillin | Gói, bao | 10; 20; 50; 100; 500g, 1; 10; 20kg | Trị bệnh do nhiễm E.Coli, thương hàn, liên tụ cầu khuẩn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm khuẩn gây tiêu chảy trên heo, gia cầm | YSPV-10 |
| 4720 | Amoxicillin 20% Soluble Powder | Amoxicillin | Gói, bao | 20; 100; 500g, 1; 20kg | Trị bệnh do nhiễm E.Coli, thương hàn, liên tụ cầu khuẩn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm khuẩn gây tiêu chảy trên heo, gia cầm | YSPV-11 |
| 4721 | Amoxicillin 50% Soluble Powder | Amoxicillin | Gói, bao | 10; 20; 50; 100; 500g, 1; 10; 20kg | Trị bệnh do nhiễm E.Coli, thương hàn, liên tụ cầu khuẩn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm khuẩn gây tiêu chảy trên heo, gia cầm | YSPV-12 |
| 4722 | Amoxicillin 50% Premix Powder | Amoxicillin | Gói, bao | 100g; 1; 10; 20kg | Trị bệnh do nhiễm E.Coli, thương hàn, liên tụ cầu khuẩn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm màng não, nhiễm khuẩn gây tiêu chảy trên heo, gia cầm | YSPV-13 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4723 | Cefadroxil powder | Cefadroxil | Gói, bao | 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 20kg | Trị bệnh do vi khuẩn Gr (-), Gr (+) gây ra | YSPV-14 |
| 4724 | Cephan 50 soluble powder | Cephalexin | Gói, bao | 20; 100g; 1; 10; 20kg | Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm | YSPV-15 |
| 4725 | OTC-20 soluble powder | Oxytetracycline | Gói, bao | 10; 50; 100; 500g; 1; 10; 20kg | Trị viêm ruột, thương hàn, Coryza, bệnh phổi mãn tính | YSPV-16 |
| 4726 | OTC-20 Premix Powder | Oxytetracycline | Gói, bao | 10; 50; 100; 500g; 1; 10; 20kg | Trị viêm ruột, thương hàn, Coryza, bệnh phổi mãn tính | YSPV-17 |
| 4727 | YUCOMY-20 Premix Powder | Nystatin | Gói, bao | 100g; 1; 20kg | Trị nấm trên heo, gia cầm | YSPV-18 |
| 4728 | Sulfarim Premix Powder | Sulfamedithoxine Trimethoprim | Gói, bao | 20; 100; 500g; 1; 20kg | Trị viêm phế quản, tiêu chảy, viêm ruột trên heo, gà, vịt | YSPV-19 |
| 4729 | Tylosin solube powder | Tylosin tartrate | Gói, bao | 7.5; 15; 20; 50; 75; 100; 150; 500g; 1; 20kg | Trị ly, viêm phổi, viêm vú và sốt do chuyên chở | YSPV-20 |
| 4730 | Lemison powder | Levamisole hydrochloride | Gói, bao | 10; 20; 50; 100; 500g, 1; 2; 5; 10; 20kg | Trị giun đũa, giun kết hạt, giun phổi, giun lươn, giun tròn, giun móc, sán lá và sán dây | YSPV-21 |
| 4731 | Fluro Oral solution | Norfloxacin | Chai, can | 100; 200; 500ml; 1; 25l | Trị Colibacillosis, CRD, Salmonellosis, Staphylococcus trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | YSPV-22 |
| 4732 | Trixine Powder | Sulfadimethoxine Trimethoprim | Gói, bao | 10; 50; 100; 500g; 1; 20kg | Trị bệnh Coryza, viêm phế quản, tiêu chảy | YSPV-23 |
| 4733 | Sultrim powder | Sulfadiazine, Trimethoprim | Túi, bao | 100g; 1; 20kg | Trị viêm phế quản, viêm phổi, tiêu chảy trên heo, gà, vịt | YSPV-24 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4734 | Doxy 10% Powder | Doxycycline | Gói, bao | 20; 50; 100; 150; 500g; 1; 20kg | Kiểm soát biến chứng của viêm phế quản mãn tính | YSPV-25 |
| 4735 | Conquer Premix Powder | Mebendazole | Gói, bao | 12; 50; 60; 100; 120; 600g; 1; 20kg | Tẩy giun sán trên heo, gia cầm | YSPV-26 |
| 4736 | Licofat-220 Premix Powder | Lincomycin, Spectinomycin | Gói, bao | 100g; 1; 20kg | Trị lỵ, viêm ruột do vi khuẩn, tiêu chảy và viêm phổi do Mycoplasma trên heo. Trị CRD, CCRD, viêm khớp, viêm xoang mũi trên gà, vịt | YSPV-27 |
| 4737 | Aseptic Solution | Povidone-Iodine | Chai, can | 200; 500ml; 1; 3.8; 25l | Sát trùng da; sát trùng bầu vú; sát trùng trang thiết bị | YSPV-28 |
| 4738 | Maxilyte Soluble Powder | Sodium Chloride, Potassium Chloride, Magnesium Sulfate, Manganese Sulfate, Sodium Citrate, Glucose Anhydrous, Sodium Bicarbonate | Gói, bao | 100g; 1; 20kg | Cung cấp chất điện giải, khoáng chất; giảm stress; ngừa mất nước do tiêu chảy; giảm nguy cơ giảm trọng lượng; dùng sau đợt điều trị kháng sinh | YSPV-29 |
| 4739 | Doxy 50% Soluble Powder | Doxycycline Hydrochloride | Gói, bao | 20; 100; 500g; 1; 20kg | Trị CRD, CCRD, nhiễm khuẩn E. Coli trên gà | YSPV-30 |
| 4740 | Neosun Powder | Neomycin | Gói, bao | 20; 100; 500g; 1; 20kg | Trị nhiễm trùng ruột, tiêu chảy do nhiễm khuẩn trên gia súc, gia cầm | YSPV-31 |
| 4741 | Sultrim suspension | Sulfadiazine sodium, Trimethoprim | Chai | 100; 500ml; 1; 3.8; 25 lít | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, tiêu chảy, cầu trùng, tụ huyết trùng trên heo, gia cầm | YSPV-32 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4742 | Y.K. Premix Powder | 8-Hydroxyquinoline of Copper | Túi, bao | 100g, 1; 20; 25kg | Trị nấm trên gia cầm | YSPV-33 |
| 4743 | Sulfolan Premix Powder | Tylosin Tartrate, Sulfamethazine | Túi, bao | 100g, 1; 20kg | Trị hồng lỵ, viêm phổi trên heo | YSPV-34 |
| 4744 | Q-Lulan Soluble Powder | Sulfachloropyrazine | Túi | 20g, 180g, 1kg | Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gà | YSPV-35 |
| 4745 | Kwaibo-007Powder | Vitamin A, $D_3$, E, B1, B2, B6, B12, C, H, Nicotinamide, Calcium Pantothenate, Folic Acid | Túi, bao | 10; 50; 100; 500g, 1; 20kg | Ngăn ngừa hội chứng thiếu vitamin, phòng chống stress | YSPV-36 |
| 4746 | Canbisu premix powder | Ivermectin | Túi | 100; 333g | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo | YSPV-38 |
| 4747 | Pon Pon Soluble Powder | Biodiatase, Lactobacillus Powder, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, Nicotinamide, Ca.Pantothenate, Folic Acid, Lysin HCl, Ca.Phosphate dibasic | Túi, bao | 100g; 1kg | Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, stress do thay đổi môi trường, tiêm phòng, sử dụng thuốc trị bệnh, thiến, cắt mỏ | YSPV-37 |
| 4748 | Florcol Oral Solution 250mg/ml | Florfenicol | Chai | 100; 200; 500ml; 1l | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | YSPV-39 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4749 | Ankonine soluble powder | Tylosin tartrate, Colistin sulphate | Túi, bao | 100; 500g; 1; 20kg | Trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm | YSPV-40 |
| 4750 | Hemoferon solution | Iron dextran, Colistin sulphate | Chai | 100; 200ml | Phòng và trị tiêu chảy, thiếu máu do thiếu sắt trên heo | YSPV-41 |
| 4751 | Levamox Oral Suspension | Levamisol, Oxyclozanide | Chai, can | 100; 200; 500ml; 1; 3,8; 5; 25l | Trị giun tròn ở dạ dày - ruột, phổi và sán lá gan trên trâu, bò, cừu | YSPV-42 |
| 4752 | Levamox-2 Oral Suspension | Levamisol, Oxyclozanide | Chai, can | 100; 200; 500ml; 1; 3,8; 5; 25l | Trị giun tròn ở dạ dày - ruột, phổi và sán lá gan trên trâu, bò, cừu | YSPV-43 |
| 4753 | Farmex solution | Glutaraldehyde, Benzalkonium chloride | Chai, can | 100; 200; 500ml; 1; 3,8; 5; 25l | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi | YSPV-44 |

**40. CÔNG TY TNHH TM&SX VIỆT THỌ**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4754 | Dona-Bromhexine | Bromhexine HCl | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Long đờm, giảm ho, giãn phế quản trong trường hợp viêm đường hô hấp | VVT-1 |
| 4755 | Dovidine | Povidone Iodine | Chai, can | 250; 500ml; 1; 5 lít | Sát trùng chuồng trại, vết thương, bầu vú, khử trùng dụng cụ, nguồn nước uống... | VVT-2 |
| 4756 | Doxy-Gen | Gentamycin sulfate Doxycycline hyclate | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | VVT-3 |
| 4757 | Tiadoxy | Doxycycline HCl Tiamuline fumarate | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị viêm phế quản - phổi, viêm khớp, hô hấp mãn tính, các bệnh ghép trong hội chứng hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gà | VVT-4 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4758 | Tylodox | Tylosin tartrate<br>Doxycycline hyclate | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g;<br>1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | VVT-5 |
| 4759 | Dona-Viacoc | Sulphadimidine,<br>Diaveridine HCl | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g;<br>1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị cầu trùng, ỉa chảy và thương hàn | VVT-6 |
| 4760 | Colistin 1200 | Colistin sulfate | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g;<br>1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm | VVT-7 |
| 4761 | Dona-Ery 20% | Erythromycine thiocyanate | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g;<br>1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị CRD, viêm phế quản, coryza sưng mắt phù đầu, viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phế quản, viêm niệu đạo, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm | VVT-8 |
| 4762 | Dona-Florfenicol | Florfenicol | Gói, lon nhựa, xô | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g;<br>1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm phổi dính sườn, *Mycoplasma*, thương hàn, tụ huyết trùng, suyễn heo, viêm teo xoang mũi truyền nhiễm, khẹc vịt | VVT-9 |
| 4763 | Dona-Flumesol | Flumequin | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g;<br>1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị viêm phế quản, viêm phổi, *E.coli*, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm đường tiết niệu, viêm tử cung, tiêu chảy trên gia súc, gia cầm | VVT-10 |
| 4764 | Dona Ampi-Coli | Ampicillin trihydrate<br>Colistin sulfate | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g;<br>1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu | VVT-11 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4765 | Neo-Colistin | Neomycin sulfate<br>Colistin sulfate | Gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g;<br>1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày, ruột | VVT-12 |
| 4766 | ANALGIN + C | Analgin,<br>Vitamin C | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Hạ sốt, ngừa stress, tăng sức đề kháng bệnh | VVT-13 |
| 4767 | DONA-COLISTIN | Colistin sulphate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin gây ra trên gia súc, gia cầm | VVT-14 |
| 4768 | DONA-DEXA | Dexamethasone | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Kháng viêm, chống dị ứng, chống nhiễm trùng | VVT-15 |
| 4769 | DONA LINCO 10% | Lincomycin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, suyễn, tụ huyết trùng, đóng dấu, suyễn, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm da, áp - xe trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | VVT-16 |
| 4770 | LINCOSPEC 105 | Lincomycin HCl,<br>Spectinomycin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, CRD, suyễn, tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi sưng phù đầu, lỵ trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo | VVT-17 |
| 4771 | DONA-TYLAN 200 | Tylosin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, hồng lỵ, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | VVT-18 |
| 4772 | DONA NORXACIN | Norfloxacin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày - ruột trên trâu, bò, lợn, chó | VVT-19 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4773 | DONA-SEPTRYL | Sulfamethoxypyridazine, Trimethoprim | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị thương hàn, tiêu chảy, viêm ruột, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, thối móng | VVT-20 |
| 4774 | DONA VIT C 2000 | Vitamin C | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Tăng cường sức đề kháng, giảm và ngăn ngừa stress, nhanh hồi phục sức khỏe sau điều trị | VVT-21 |
| 4775 | DIPYRONE 30% INJ | Dipyrone | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Hạ sốt, giảm đau | VVT-22 |
| 4776 | DONA CALCI $B_{12}$ | Calcium gluconate, Vitamin $B_{12}$ | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Phòng và trị các bệnh thiếu máu, thiếu calci, chứng bại liệt trước và sau khi sanh, sốt sữa, còi xương, xốp xương, co giật | VVT-23 |
| 4777 | DONAMECTIN 1% | Ivermectin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Phòng và trị nội ngoại do ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | VVT-24 |
| 4778 | ATROPIN | Atropin sulphate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250ml | Chống co thắt ruột, chống co giật, giải độc khi bị ngộ độc pilocarpine dipterex... | VVT-25 |
| 4779 | DONA B COMPLEX | Vitamin B1, B2, B6, B12, Calcium Pantothenate, Niacinamide | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Phòng ngừa và điều trị bệnh thiếu máu, thiếu vitamin nhóm B. Tăng sức đề kháng, chống stress, giải độc, kích thích tiêu hóa, giúp thú tăng trưởng nhanh, mau phục hồi sau bệnh | VVT-26 |
| 4780 | DONA CALCIUM | Calcium gluconate, Boric acid | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Phòng và trị chứng bại liệt, sốt sữa, còi xương, xốp xương, co giật, chống xuất huyết trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo | VVT-27 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4781 | DONA GENTA 10% | Gentamycin sulphate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày - ruột, da, mô, tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, lợn, gia cầm, chó, mèo | VVT-28 |
| 4782 | HEMATOL B12 | Sorbitol, Methionin Vitamin B2, B6, B12 | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Tăng cường chức năng giải độc gan, thận trong trường hợp thú bị bệnh hoặc bị ngộ độc thức ăn (do có nhiều độc tố nấm mốc trong thức ăn) sử dụng kháng sinh thời gian dài. Tăng khả năng tiết mật, kích thích khả năng tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo | VVT-29 |
| 4783 | TIA-COLI | Tiamulin HF, Colistin sulfate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, viêm phổi dính sườn, viêm khớp, Mycoplasma, viêm ruột tiêu chảy, hồng lỵ trên trâu, bò, lợn | VVT-30 |
| 4784 | DONA TIAMULIN | Tiamulin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, Mycoplasma, viêm màng phổi, viêm khớp, hồng lỵ, viêm xoang mũi trên lợn | VVT-31 |
| 4785 | DONA ENRO 100 | Enrofloxacin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | VVT-32 |
| 4786 | DONAPUTIL 250 | Tilmicosin phosphate | Chai, can | 100; 250; 500ml, 1; 2; 5; 10; 20; 25l | Trị bệnh đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm | VVT-33 |
| 4787 | FLORFENICOL 10% | Florfenicol | Chai, can | 100; 250; 500ml, 1; 2; 5; 10; 20; 25l | Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên lợn, gia cầm | VVT-34 |
| 4788 | HEPAMITOL | Methionine, Lysine, Betain HCl, Mangesium sulphate, Sorbitol | Chai, can | 100; 250; 500ml, 1; 2; 5; 10; 20; 25l | Giúp tăng tiêu hóa các chất dinh dưỡng và đào thải nhanh chóng độc tố khỏi cơ thể | VVT-35 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4789 | NORFLOX 10% | Norfloxacin base | Chai, can | 100; 250; 500ml, 1; 2; 5; 10; 20; 25l | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, đường tiểu trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm | VVT-36 |
| 4790 | TOTRAZURIL 2,5% | Totrazuril | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l | Trị cầu trùng trên gia cầm, heo con | VVT-37 |
| 4791 | DONA-SPECTOCARE | Spectinomycin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l | Trị E.coli, tiêu chảy trên heo con | VVT-38 |
| 4792 | DONA-FLUM | Flumequine | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên heo | VVT-39 |
| 4793 | DONA-COX 5% | Toltrazuril | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên heo con | VVT-40 |
| 4794 | BKC 50% | Benzalkonium chloride | Chai, can | 100; 250; 500ml, 1; 2; 5; 10; 20; 25l | Sát trùng chuồng trại, cơ sở chăn nuôi, vệ sinh thú y, kho hàng, sát trùng dụng cụ, trang thiết bị chăn nuôi như: máng ăn và máng uống | VVT-41 |
| 4795 | DONACIDE | Benzalkonium chloride, Glutaraldehyde | Chai, can | 100; 250; 500ml, 1; 2; 5; 10; 20; 25l | Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, khử trùng nước | VVT-42 |
| 4796 | DONA D.O.C | Thiamphenicol, Oxytetracycline HCl | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, lỵ, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng, sốt bỏ ăn không rõ nguyên nhân | VVT-43 |
| 4797 | DONA FLODOXY | Florfenicol, Doxycycline | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị phó thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu, E.coli, bỏ ăn không rõ nguyên nhân | VVT-44 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4798 | GENTATYLO | Tylosin tartra, Gentamicin sulphate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung | VVT-45 |
| 4799 | DONA LINCOGEN | Lincomycin HCl, Gentamycin sulphate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, suyễn, viêm khớp, đau sưng móng, viêm da, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, đóng dấu, hồng lỵ, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | VVT-46 |
| 4800 | DONA-TYLOCOL | Tylosin tartrate, Colistin sulphate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm ruột, tiêu chảy, hồng lỵ, viêm phổi, viêm vú trên gia súc, gia cầm | VVT-47 |
| 4801 | DONA TYLOSPEC | Tylosin tartrate, Spectinomycin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản, suyễn, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm tử cung, đau móng, nhiễm trùng vết thương, tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm teo xoang mũi, lỵ | VVT-48 |
| 4802 | DONAMECTIN 27 | Ivermectin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Phòng và trị các bệnh nội ngoại do ký sinh như: giun tròn, giun đũa, giun phổi, giun thận, cái ghẻ, chấy, rận, ve, bọ chét | VVT-49 |
| 4803 | DONA TYLO-PC | Tylosin tartrate, Thiamphenicol | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm ruột tiêu chảy do E.coli, viêm, tử cung, viêm vú, nhiễm trùng vết thương, viêm khớp, viêm xoang mũi | VVT-50 |
| 4804 | ERYCOTRIM | Erythromycin thiocyanate, Colistin sulfate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị Mycoplasma, viêm phổi, viêm phế quản, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm xoang mũi, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú | VVT-51 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4805 | DONA-COLISPEC O.S | Spectinomycin, Colistin sulphate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột trên lợn con | VVT-52 |
| 4806 | DONA-GENTAMOX | Amoxycilin, Gentamycin sulfate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, lợn | VVT-53 |
| 4807 | DONA-AMPICOLI D | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfat | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục và nhiễm trùng thứ cấp trên bò, bê, lợn | VVT-54 |
| 4808 | TETRA-SPRAY | Oxytetracycline HCl, Blue Methylene | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị bệnh ngoài da, nhiễm khuẩn da, phù nề, dị ứng, vết thương, vết loét | VVT-55 |
| 4809 | DICLOFENAC | Diclofenac | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt nhanh | VVT-56 |
| 4810 | DONA-FENBEN 4% | Fenbendazol | Túi, lon | 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg | Tẩy giun sán ở phổi, ở đường ruột, thận trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo | VVT-57 |
| 4811 | DONA-AMOX LA 15% | Amoxycicllin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu - sinh dục, viêm vú, nhiễm khuẩn kế phát trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo | VVT-58 |
| 4812 | DONA-ENRO 10% Oral | Enrofloxacin | Chai, can | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5; 10; 20l | Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm | VVT-59 |
| 4813 | DONA-BUTASAL | Butaphosphan, Cyanocobalamin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Phòng, trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng kém chậm phát triển, giúp phục hồi nhanh sau khi bệnh trên gia súc, gia cầm | VVT-60 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4814 | Gentamox | Gentamycin, Amoxicillin | Gói, lon, bao | 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, lợn, gia cầm | VVT-61 |
| 4815 | Dona-Democil | Ivermectin | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l | Phòng và trị ngoại ký sinh trùng: chấy, rận, ve, bọ chét trên trâu, bò, chó, mèo | VVT-62 |
| 4816 | DONA-Enro 20% Oral | Enrofloxacin | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, lợn, bê, cừu và dê | VVT-63 |
| 4817 | Diclacox 2,5% | Diclazuril | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l | Trị cầu trùng trên gia cầm, heo, bê, nghé, thỏ | VVT-64 |
| 4818 | Dona-Ceftiofur | Ceftiofur | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | VVT-65 |
| 4819 | Ceftifen | Ceftiofur | Chai | 1; 2; 4; 5; 10g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | VVT-66 |
| 4820 | Dona-Flor 40% | Florfenicol | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | VVT-67 |
| 4821 | Dona-Marbo | Marbofloxacin | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, hội chứng MMA trên trâu, bò, lợn | VVT-68 |
| 4822 | Dona-Oxytocin | Oxytocin | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l | Thúc đẻ, điều trị bệnh sa tử cung trên ngựa, bò, lợn cái | VVT-69 |
| 4823 | Dona-Sone | Oxytetracyclin, Thiamphenicol, Bromhexin | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l | Trị tụ huyết, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy do E. coli, thương hàn, CRD, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm | VVT-70 |
| 4824 | Dona-Tetra L.A | Oxytetracycline HCl | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin gây ra trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm | VVT-71 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4825 | Dona-Penstrep-D | Penicillin G sodium, Streptomycin Sulfate | Chai | 1; 1,5; 2; 3; 4; 5; 10 MUI. | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, dấu son, viêm tử cung, viêm khớp, Lepto, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm | VVT-72 |
| 4826 | Dona-Penicillin 4T | Penicillin G sodium | Chai | 1; 1,5; 2; 3; 4; 5; 10 MUI. | Trị nhiễm trùng vết thương, viêm loét da, vết thương sau phẫu thuật, tụ huyết trùng, viêm khớp, viêm dạ con, viêm phổi, viêm đường tiết niệu, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo, gia cầm | VVT-73 |
| 4827 | Tylomox | Tylosin, Amoxycicllin | Gói, bao | 2; 5; 10; 25; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiêu chảy, nhiễm trùng tiết niệu, sinh dục trên heo, gia cầm | VVT-74 |
| 4828 | Dona-Biotec | Spiramycin, Colistin sulfate, Bromhexin | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l | Trị viêm phế quản, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, viêm ruột, nhiễm trùng vết thương trên trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | VVT-75 |
| 4829 | Tobra-Tylo | Tobramycin, Tylosin | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm | VVT-76 |
| 4830 | Dona-Tula | Tulathromycin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo | VVT-77 |
| 4831 | Dona-Florspira F.S.P | Florfenicol, Spiramycin, Lidocain HCL | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l | Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ trên trâu, bò, heo, gia cầm | VVT-78 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4832 | Tylosul-C | Sulfadimidin, Tylosin tartrate, Vitamin C | Gói, bao | 2; 5; 10; 25; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên heo, gia cầm, thỏ | VVT-79 |
| 4833 | Dona Analgin + C | Dipyrone, Vitamin C, Potassium Chlorid, Sodium chloride | Gói, bao | 2; 5; 10; 25; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg | Hạ sốt, kháng viêm, giảm đau, chống stress, chống mất nước, chống mất chất điện giải trên trâu, bò, heo, dê, cừu | VVT-80 |
| 4834 | Dona Linspec 44 | Lincomycin, Spectinomycin | Gói, bao | 2; 5; 10; 25; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên lợn, gia cầm | VVT-81 |
| 4835 | Ampidoxy | Doxycycline HCl, Ampicillin trihydrate, Vitamin C | Gói, bao | 2; 5; 10; 25; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm teo mũi, viêm khớp, tụ huyết trùng, phó thương hàn, hồng lỵ, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung trên heo, gia cầm | VVT-82 |
| 4836 | Dona-Cefquin | Cefquinome | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò | VVT-83 |
| 4837 | Diar-Stop | Streptomycin sulphate, Neomycin sulphate | Gói, bao | 2; 5; 10; 25; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg | Trị tiêu chảy trên heo con | VVT-84 |
| 4838 | Flordoxy | Florfenicol, Doxycylin | Gói, bao | 2; 5; 10; 25; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm | VVT-85 |
| 4839 | Dona-E.coli | Lincomycin, Colistin sulfate | Gói, bao | 2; 5; 10; 25; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, bệnh lỵ, viêm phổi địa phương, viêm khớp trên heo, gia cầm | VVT-86 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4840 | Dona-Cefquin 2,5% | Cefquinome | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò | VVT-87 |
| 4841 | Dona-Eucamphor | Eucalyptol, Laurel Camphor | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l | Sát trùng đường hô hấp, long đàm - giảm ho, kích thích tim mạch và hô hấp trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gia cầm | VVT-88 |
| 4842 | Dona-Danosone | Danofloxacin | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn | VVT-89 |
| 4843 | Bromhexine Super | Bromhexin HCl | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l | Long đờm, giảm ho, giãn phế quản giúp thú dễ thở trong bệnh về phổi trên trâu, bò, lợn | VVT-90 |
| 4844 | Dona FER + B12 | Fe (as dextran), Vitamin B12 | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l | Phòng ngừa và điều trị thiếu máu ở lợn con, thiếu máu phát sinh từ bệnh ký sinh trùng và nhiễm trùng máu hoặc tổn thất nghiêm trọng | VVT-91 |
| 4845 | Dona Profort | Acepromazine maleate, Atropin | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l | Chống co giật, an thần, giảm đau khi phẫu thuật, chống stress; trị viêm da, mẩn ngứa, dị ứng, chống cảm nóng, say nắng, hạ nhiệt trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, thỏ | VVT-92 |
| 4846 | Dona-Ketofen | Ketoprofen | Chai | 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l | Trị kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo | VVT-93 |
| 4847 | Dona-Amoxygen | Amoxicillin trihydrate, Gentamycin sulphate | Gói, bao | 2; 5; 10; 25; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên gia súc, gia cầm | VVT-94 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4848 | Dona-Genta | Gentamycin, Dexamethasol | Lọ | 10; 20ml | Trị viêm mắt do nhiễm trùng gây triệu chứng mắt đỏ, chảy nhiều nước mắt, đổ ghèn, có mủ hoặc đục giác mạc trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt | VVT-95 |

**41. CÔNG TY CỔ PHẦN INTERPHARMA**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4849 | Inter Ampicoli WS | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị CRD, sổ mũi truyền nhiễm, bệnh tụ cầu khuẩn trên gia cầm. Trị tiêu chảy, viêm phế quản, Salmonellosis trên gia súc | ITP-1 |
| 4850 | Inter Domalin WS | Doxycycline HCl Trimethoprim | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | ITP-2 |
| 4851 | Inter Doxin WS | Doxycycline HCl Tylosin tartrate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | ITP-3 |
| 4852 | Inter Doxy WS | Doxycycline HCl | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng gây ra bởi các vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) do Anaplasma, Theileria spp., Rickettsiae và một vài Mycoplasma, Ureaplasmata | ITP-4 |
| 4853 | Inter Flumesol WS | Flumequine | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine như colibacillosis, pasteurellosis, Salomonellosis trên bê, heo, gia cầm | ITP-5 |
| 4854 | Inter Macrolan WS | Tylosin tartrate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị CRD, cầu trùng, viêm xoang mũi trên gia cầm. Trị lỵ, tiêu chảy trên heo | ITP-6 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4855 | Inter Tiamulin WS | Tiamulin hydrogen furmarate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị xoắn khuẩn Treponema hyodysenteriae nhiễm trùng do Clostridia, xoắn khuẩn Leptospira (pyrogens, canida), nhiễm trùng do Streptococcal, Acti.pleuropneumoniae trên heo. Nhiễm trùng do Mycoplasma spp., Staphylococcus aureus, Treponema spp trên gia cầm | ITP-7 |
| 4856 | Inter Colexin | Colistin sulfate<br>Trimethoprim | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột gây ỉa chảy, bạch lỵ, hồng lỵ, tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, CRD... trên bê, dê non, cừu non, heo, gia cầm, thỏ | ITP-8 |
| 4857 | Inter Dexason | Colistin sulfate | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường tiêu hóa, các hội chứng tiêu chảy ở bê, nghé, heo con, bệnh cầu trùng trên gà | ITP-9 |
| 4858 | Inter Coli 2400 | Dexamethasone | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn, dị ứng, chấn thương và các tác nhân khác trên bê, cừu, heo, dê, ngựa, chó, mèo | ITP-10 |
| 4859 | Inter Enroflox | Enrofloxacin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị viêm phổi, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên bê, nghé. Trị tiêu chảy, tiêu chảy, viêm ruột, hội chứng MMA trên heo. Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, da trên chó | ITP-11 |
| 4860 | Inter Fer-B12 | Iron<br>Vitamin B12 | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Phòng, trị thiếu sắt, thiếu máu, bệnh tiêu chảy do thiếu sắt, trị bệnh còi cọc trên heo con, bê, nghé | ITP-12 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4861 | Inter Florfenicol | Florfenicol | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, heo, chó, mèo, thỏ và gia cầm | ITP-13 |
| 4862 | Inter Flumesol-200 | Flumequine | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp và đường tiết niệu trên heo, gia cầm | ITP-14 |
| 4863 | Inter Gentamox | Gentamycin, Amoxycillin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị bệnh tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp trên trâu, bò, cừu, ngựa, heo, gà, vịt | ITP-15 |
| 4864 | Interflox | Enrofloxacin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng máu, bệnh đường tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, viêm vú trên bê, nghé, cừu | ITP-16 |
| 4865 | Interspectin | Spectinomycin Lincomycin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm, gà tây, chó, mèo | ITP-17 |
| 4866 | Inter Ivermectin | Ivermectine | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị giun dạ dày ruột, giun phổi, rận, ghẻ,... trên gia bê, nghé, dê, cừu, heo | ITP-18 |
| 4867 | Inter Kanamycin | Kanamycin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị các bệnh do E.coli, Salmonella, nhiễm trùng máu, bệnh đường hô hấp, tiết niệu - sinh dục, viêm khớp, viêm cơ trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo | ITP-19 |
| 4868 | Inter Levamisol | Levamisol HCl | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Tẩy các loại giun sán đường phổi và đường ruột trên heo, bò, gia cầm | ITP-20 |
| 4869 | Inter Limoxin | Oxytetracyclin | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp, viêm khớp trên bê, nghé, gia súc, dê, cừu, heo | ITP-21 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4870 | Inter Neopennicillin | Procaine penicilline G, Neomycin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với penicillin, Neomycin, gây ra | ITP-22 |
| 4871 | Inter Norflox | Norfloxacin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục ở gia súc, gia cầm | ITP-23 |
| 4872 | Inter Norfloxcoli | Norfloxacin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục trên gia súc, gia cầm | ITP-24 |
| 4873 | Inter O.T.C 20% LA | Oxytetracyclin HCl | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm cuống phổi, viêm ruột, nhiễm trùng đường tiểu, mật, viêm tử cung, viêm vú, viêm tuyến tiền liệt, viêm mủ da trên trâu, bò, heo | ITP-25 |
| 4874 | Inter Penstrep-400 | Procain penicillin G Dihydrostreptomycin sulfate | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị viêm khớp, viêm vú, nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp, đường sinh dục trên trâu, bò dê, cừu, heo | ITP-26 |
| 4875 | Inter Spectylo | Spectinomycin Tylosin tartrate | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị viêm tử cung, viêm phổi, viêm cuống phổi, nhiễm trùng sau phẫu thuật, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, gà, chó, mèo | ITP-27 |
| 4876 | Inter Stress Vitamin | Vitamin A, D3, E, B1, B6, PP, B5, Cholin chloride, Lysin HCl, Glycin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị rối loạn tăng trưởng, tăng trưởng kém, năng suất sinh sản kém, giai đoạn phục hồi | ITP-28 |
| 4877 | Inter Sulfadine 333 | Sulfadimidin sodium | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, dê, gia cầm | ITP-29 |
| 4878 | Inter Tiamulin | Tiamulin | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị bệnh về đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm | ITP-30 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4879 | Inter Tylan | Tylosin tartrate | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin trên gia súc, gia cầm | ITP-31 |
| 4880 | Inter Vitamin E-Selen | Vitamin E<br>Sodium selenite | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Phòng trị bệnh thiếu vitamin E trên gia súc, gia cầm; chống khô thai, đẻ non và ngăn ngừa sự ngộ độc sắt trên heo con | ITP-32 |
| 4881 | Inter Amoxcoli WS | Colistin sulfate<br>Amoxycillin trihydrate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị tụ huyết trùng, tiêu chảy, hồng lỵ, thương hàn, phó thương hàn, viêm phổi, viêm dạ dày - ruột, ỉa chảy do E.coli và Salmonella, CRD... | ITP-33 |
| 4882 | Inter Colixin WS | Colistin sulfate<br>Trimethprim | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị viêm, nhiễm trùng dạ dày ruột gây ỉa chảy, bạch lỵ, hồng lỵ, tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, CRD... trên bê, dê non, cừu non, heo, gia cầm | ITP-34 |
| 4883 | Inter Enroflox WS | Enrofloxacin | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, đường hô hấp, đường sinh dục trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | ITP-35 |
| 4884 | Inter Levasol WS | Levamisol | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Tẩy giun sán trên heo, bò, gà, vịt, ngan, ngỗng, chó, mèo, chim | ITP-36 |
| 4885 | Inter Spirasultrim | Spiramycin adipat<br>Trimethoprim | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Phòng và trị bệnh CRD cho gia cầm, thỏ, heo con, bê, cừu non, dê con | ITP-37 |
| 4886 | Inter Analgin C | Analgin<br>Vitamin C | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Hạ nhiệt, giảm đau. Phối hợp với kháng sinh để điều trị các bệnh nhiễm trùng ở gia súc, gia cầm | ITP-38 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4887 | Inter Amox C.D | Colistin sulfate, Amoxycillin trihydrate | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1 lít | Trị tụ huyết trùng, tiêu chảy, hồng lỵ, thương hàn, phó thương hàn, viêm phổi, viêm dạ dày - ruột, ỉa chảy do E.Coli, Salmonella, CRD trên gia súc, gia cầm | ITP-39 |
| 4888 | Inter Amoxin | Amoxycillin, Bromhexin HCl | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu - sinh dục, đường tiêu | ITP-40 |
| 4889 | Inter Coli WS | Colistin sulfate | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | ITP-41 |
| 4890 | Intercox WS | Sulfaquinoxaline sodium | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg | Trị cầu trùng trên gia cầm, thỏ | ITP-42 |
| 4891 | Inter Norflox WS | Norfloxacine | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm | ITP-43 |
| 4892 | Inter Biomycin | Amoxycillin trihydrate Neomycin sulfate | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Trị viêm vú gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với amoxycilline và neomycin như: Corynebacterium, E.Coli, Staphylococcus và Streptococcus | ITP-44 |
| 4893 | Inter Celexin 18% | Cephalexin | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Trị nhiễm trùng gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với cephalexin như: Staphylococcus, Streptococcus, Corynebacterium, Pasteurella, Escherichia, Proteus, Micrococcus, Actinobacillus, Lignierese, Actinomyces bovis, Haemophilus, Erisipelothrix rhusiopathiae, Clostridium, Salmonella, Fusobacterium, Peptostreptococcus, Peptococcus... ở bò, chó, mèo | ITP-45 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4894 | Inter Cepha kana | Cephalexin<br>Kanamycin sulfate | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Trị bệnh viêm vú ở bò cho sữa | ITP-46 |
| 4895 | Inter Erycotrim | Trimethoprim<br>Erythromycin | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Trị viêm vú gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với trimethoprim và erythromycin như: E.Coli, Mycoplasma, Staphylococcus và Streptococcus spp | ITP-47 |
| 4896 | Intercox | Toltrazuril | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm | ITP-48 |
| 4897 | Inter Norflox-150 | Norfloxacine | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp, đường tiết niệu trên bê, gia súc, dê, cừu, heo | ITP-49 |
| 4898 | Inter Sulfacyline | Sulfamethoxypyridazin; Trimethoprim | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, dê | ITP-50 |
| 4899 | Inter Tilmicosin | Tilmicosin | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc, cừu | ITP-51 |
| 4900 | Inter Bactrim | Sulfamethoxazole<br>Trimethoprim | Viên, lọ | 700mg | Trị rối loạn sinh dục - tiết niệu, bệnh đường hô hấp, rối loạn da, bệnh màng não trên chó | ITP-52 |
| 4901 | Inter Sulfa-Coli | Colistin sulfate<br>Sulfaguanidin | Viên, lọ | 2g, 5g | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên bê, cừu | ITP-53 |
| 4902 | Inter Spira.Fe | Iron dextran<br>Spiramycin | Ống, chai, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít | Trị ỉa chảy, viêm phổi, thiếu máu gây ra bởi thiếu sắt trên heo | ITP-55 |
| 4903 | Inter Lincocoli | Lincomycin HCl<br>Colistin sulfate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, bệnh lỵ, viêm phổi địa phương, viêm khớp, bệnh nhiễm trùng do Mycoplasma... trên heo, gia cầm | ITP-56 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4904 | Inter Neocoli | Neomycin sulfate<br>Colistin sulfate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên bê, cừu non, dê non, heo con, thỏ, gia cầm | ITP-57 |
| 4905 | Inter Tetramycin WS | Oxytetracycline HCl | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracycline trên bê, cừu, dê, heo, gia cầm | ITP-58 |
| 4906 | Inter Aminovital | Vitamin A, Vitamin B1, B2, B6, B12, D3, E, Calcium pantothenate Nicotinic acid, Folic acid, D-L-Methionone, L-Lysin HCl, L-aspartic acid, L-alanine, L-arginine, L-phenylalanine, Glycin, L-glutamic acid, L-isoleucine, L-hystidine, L-leucine, L-proline, L-serine, L-tyrosine, L-threonine, L-valine | Ống, chai, lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít | Trị bệnh do thiếu vitamin nhóm B và Axít amin. Tăng cường sức đề kháng do stress ở thú trong trường hợp vận chuyển, tiêm ngừa, tách đàn | ITP-59 |
| 4907 | Inter Amox 15% LA | Amoxycillin trihydrate | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu - sinh dục, đường tiêu hóa, viêm vú, nhiễm trùng da, mô | ITP-60 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4908 | Inter Ampicoli inj | Colistin sulfate<br>Ampicillin trihydrat | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường dạ dày - ruột, đường hô hấp và đường sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm | ITP-61 |
| 4909 | Inter B.Multi | Thiamin hydrochloride<br>Riboflavin phosphate sodium Pyridoxine hydrochloride<br>Nicotinamid | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít | Giúp hồi phục mệt mỏi, trung hòa chất độc. Phòng ngừa và điều trị các rối loạn dinh dưỡng, nhiều neutrisis và thiếu hụt các vitamin B | ITP-62 |
| 4910 | Inter Doxy A.B | Doxycyclin HCl<br>Acetylsalicylic acid<br>Bromhexine HCl | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít | Trị bệnh gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin như: E.Coli, CRD. Mycoplasma ở gia cầm, gà tây | ITP-63 |
| 4911 | Interflordox | Florfenicol<br>Doxycycline | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa, viêm tử cung, viêm âm đạo, viêm màng não trên trâu, bò, heo | ITP-64 |
| 4912 | Inter Spiramycin | Spiramycin adipat | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít | Trị viêm ruột, viêm tử cung, viêm phổi, viêm khớp, CRD trên trâu, bò, heo, gia cầm | ITP-65 |
| 4913 | Inter Chlortetracycline WS | Chlotetracyclin HCl | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | ITP-66 |
| 4914 | Inter Doxy 20% WS | Doxycycline HCl | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | ITP-67 |
| 4915 | Inter Doxycoli WS | Doxycycline HCl<br>Colistin sulfate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | ITP-68 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4916 | Inter Doxy Neo WS | Doxycycline HCl<br>Neomycin sulfate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | ITP-69 |
| 4917 | Inter Genta Doxy WS | Doxycycline HCl<br>Gentamycin sulfate | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | ITP-70 |
| 4918 | Inter Lincomycin 10% WS | Lincomycin HCl | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị bệnh gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin trên heo, gia cầm | ITP-71 |
| 4919 | Inter Florfenicol WS | Florfenicol | Túi | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo | ITP-72 |
| 4920 | Inter Neomycin WS | Neomycin | Túi | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, viêm ruột trên bê, lợn, gia cầm | ITP-73 |
| 4921 | Inter Vermisole | Niclosamide, Levamisole | Viên | 3.2g; 8g | Trị giun, sán trên chó, mèo | ITP-74 |
| 4922 | Intershampoo | Permethrin | Chai, lọ | 100, 250, 500ml, 1 lít | Trị bọ chét, ve, chiggers, chí trên chó | ITP-54 |

## 42. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4923 | Vitamin $B_6$ | Vitamin $B_6$ | Ống<br>Chai, lọ | 2; 10; 20; 50; 100ml | Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin $B_6$ | CL-02 |
| 4924 | E.C.P | Estradiol Cypionate; Vitamin E | Ống<br>Lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml | Tăng khả năng sinh sản: kích thích rụng trứng, động dục, tăng khả năng thụ thai | CL-09 |
| 4925 | Chlorason New (C.O.D-FORT) | Tetracyclin HCl; Colistin sulfate<br>Dexamethasone; Lidocain | Ống<br>Chai, lọ | 2; 5ml<br>10; 20; 50; 100ml | Trị thương hàn, tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, THT, lỵ, viêm phổi, CRD, viêm vú, viêm tử cung, suyễn ở GS-GC | CL-10 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4926 | Sulfadiazin 20% | Sulfadiazin sodium | Ống<br>Lọ, chai | 5ml<br>20; 50; 100ml | Trị THT, thương hàn, viêm phổi, viêm ruột, tiêu phân trắng, E.Coli, nhiễm trùng huyết, MMA, viêm tử cung ở GS-GC | CL-14 |
| 4927 | Vitamin ADE | Vitamin A; E; D | Ống | 5ml | Dùng trong các bệnh thiếu viatmin A, D, E gia súc còi cọc, chậm lớn | CL-15 |
| 4928 | Camphona | Natri camphosul fonate | Ống<br>Lọ, chai | 2ml<br>10; 50; 100ml | Dùng trợ tim trong các trường hợp khó thở, ngất xỉu, suy nhược ở GS | CL-16 |
| 4929 | Terra 20% L.A | Tetracyclin HCl | Ống<br>Lọ, chai | 5ml<br>10; 50; 100ml | Trị viêm phổi, THT, đóng dấu, viêm vú, viêm tử cung, sẩy thai truyền nhiễm | CL-17 |
| 4930 | Tobracin-D | Tobramycin sulfate<br>Dexamethason phosphat | Ống<br>Lọ, chai | 2; 5ml<br>10; 20; 50; 100ml | Trị viêm ruột tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng E.Coli, viêm móng, viêm khớp, viêm vú, viêm đường sinh dục | CL-20 |
| 4931 | Pencin | Penicillin procain | Lọ | $4.10^6$; $10^6$; $6.10^5$ $5.10^{6;}$ $10^7$ $.10^7$ $10^8$UI | Trị viêm vú, viêm nhiễm trùng có mủ, đóng dấu, bệnh than, bệnh xoắn khuẩn | CL-22 |
| 4932 | Pen-Strep | Penicillin G kali;<br>Streptomycin sulfate | Lọ | 1tr UI peni, 1g Strepto; 2tr UI peni, 2g Strepto; 5tr UI peni, 5g Strepto; 10trUIpeni, 10gStrept; 40tr UI peni, 40g Strep | Trị THT, viêm ruột tiêu chảy. Các bệnh viêm đường hô hấp, đóng dấu, nhiệt thán, viêm loét hoại tử | CL-23 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4933 | Penicillin G kali | Penicillin potasium | Lọ | $10^6$UI; $2.10^6$; $5.10^6$; $10^7$ $5.10^7$ UI | Trị đóng dấu, nhiệt thán, ung khí thán, viêm vú, viêm tử cung, viêm nhiễm trùng | CL-24 |
| 4934 | Dexasone | Dexamethasone | Ống<br>Lọ, chai | 2; 5ml; 10<br>20; 50; 100ml | Chống viêm, giữ nước và muối Na | CL-25 |
| 4935 | Anti-coc | Rigecoccin, Sulfadimidin, Trimethoprim, vitamin nhóm B; Vitamin A; E; D | Gói, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g | Trị cầu trùng, lỵ, viêm ruột, tiêu chảy do nhiễm tạp khuẩn đường ruột, bệnh E.Coli, thương hàn, phó thương hàn | CL-30 |
| 4936 | Levaject | Levamysol HCl | Lọ, chai | 10; 20; 50; 100ml | Phòng và trị các bệnh: bệnh giun lươn ở bao tử, bệnh giun ruột và giun phổi | CL-31 |
| 4937 | Albipen 5% | Ampicillin trihydrat | Lọ, chai | 10; 20; 50; 100ml | Trị thương hàn, PTH, đóng dấu, viêm vú, nhiễm trùng đường tiết niệu, túi mật, bộ máy hô hấp | CL-32 |
| 4938 | Vitamin E | Vitamin E | Ống; Lọ | 2; 10; 20; 50; 100ml | Tăng cường khả năng sinh sản, phát dục và tăng đậu thai, tăng cường trao đổi chất | CL-35 |
| 4939 | Analgin | Analgin | Ống<br>Lọ, chai | 2ml; 10; 20; 50; 100ml | Giảm đau, bong gân, viêm cơ. Hạ sốt khi thân nhiệt cao ở GS-GC | CL-36 |
| 4940 | Chlor-tylo | Colistin; Tylosin tartrate | Ống<br>Lọ, chai | 2; 5ml<br>10; 20; 50; 100ml | Trị PTH, E.Coli, lỵ, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung ở GS-GC | CL-38 |
| 4941 | Chlorason-500 (COD-500) | Colistin; Oxytetracyclin; Dexamethasone acetate | Ống<br>Lọ, chai | 5ml<br>10; 20; 50; 100ml | Điều trị bệnh thương hàn, tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, THT, lỵ, viêm phổi, CRD, vịt khẹt, viêm vú và tử cung, suyễn | CL-39 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4942 | Erytracin | Erythromycin estolate; Oxytetracyclin HCl; Vitamin C | Ống Lọ, chai | 5ml 10; 20; 50; 100ml | Trị suyễn, viêm phổi, đóng dấu, THT, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, leptospira CRD gà | CL-40 |
| 4943 | Fer-Dextran 5% | Fer-Dextran | Ống Lọ, chai | 2ml 10; 20; 50; 100ml | Phòng trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, bệnh tiêu chảy do thiếu sắt ở heo con, trị bệnh còi cọc, giúp tăng trọng | CL-41 |
| 4944 | Chlorason-1000 (C.O.D-1.000) | Colistin sulfate; Oxytetracyclin; Dexamethasone acetate | Lọ, chai | 10; 20; 50; 100ml | Phòng và trị các bệnh viêm phổi, tụ huyết trùng, phó thương hàn, hội chứng MMA, nhiễm trùng đường tiêu hóa,... ở GS-GC | CL-42 |
| 4945 | Tiaterravet | Oxytetracyclin, Tiamulin, Dexamethason, Vit B1, B2, B6, PP | Gói, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000g | Trị viêm ruột xuất huyết, viêm rốn, suyễn, viêm đa khớp truyền nhiễm, CRD gà, vịt khẹt, các bệnh đường hô hấp,... | CL-43 |
| 4946 | Tylan-50 | Tylosin base | Ống Chai | 2ml; 10; 20 50; 100ml | Trị CRD, viêm xoang mũi, suyễn, viêm phổi, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sẩy thai truyền nhiễm ở heo | CL-46 |
| 4947 | Kaomycin | Streptomycin sulfate; Sulfacetamid sodium | Gói | 4; 10; 30; 50; 100g; 200; 500g; 1kg | Trị các bệnh đường ruột ở GS-GC, trị cầu trùng gà, thương hàn, E.Coli, tiêu chảy phân trắng, viêm ruột | CL-47 |
| 4948 | Tonisulfan | Sulfamethoxazol; Trimethoprim | Lọ | 10ml 20 50; 100; 250; 500ml | Phòng trị bệnh thương hàn, tiêu chảy, phân trắng, các bệnh viêm nhiễm trùng, viêm phổi, tụ huyết trùng | CL-48 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4949 | Sirepam | Vitamin $B_1$; cao gan; Strychnin | Lọ, chai | 10; 20; 50; 100ml | Tăng cường khả năng hoạt động của gan, tăng sức đề kháng | CL-50 |
| 4950 | Ampicilline | Ampicillin sodium | Lọ | 1g; 0,5g | Trị tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, thương hàn, viêm phổi, tụ huyết trùng, dấu son | CL-52 |
| 4951 | Becozyme | Vitamin nhóm B; Nicotinamid; Ca pantothenate | Ống<br>Lọ, chai | 2; 5ml<br>10; 20; 50; 100ml | Bổ sung vitamin trong các bệnh thiếu vitamin nhóm B, giúp GS ăn ngon, kích thích tăng trưởng, chống suy dinh dưỡng | CL-53 |
| 4952 | Gentamycin | Gentamycin sulfate | Ống<br>Lọ, chai | 2; 5ml<br>10; 20; 50; 100, 250, 500ml | Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy phân trắng; viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng huyết, THT | CL-54 |
| 4953 | Genta-tylo | Gentamycin base; Tylosin bazơ | Ống<br>Lọ, chai | 5ml; 10ml<br>20; 50; 100ml | Trị viêm phổi, suyễn, viêm vú, kiết lỵ ở heo, CRD gà, bệnh thối loét da thịt do Sphaerophorus, viêm xương, viêm khớp | CL-56 |
| 4954 | Vitamin C | Vitamin C | Ống<br>Lọ, chai | 5ml; 10; 20; 50; 100ml | Tăng sức đề kháng. Phòng chống hội chứng stress, thiếu máu, thiếu huyết sắc tố | CL-58 |
| 4955 | Sinh lý ngọt | Đường glucose | Ống<br>Lọ, chai | 5ml<br>10; 50; 100ml | Trị mất nước như viêm ruột, tiêu chảy, nhiễm trùng đường ruột, sốt, suy nhược | CL-60 |
| 4956 | Tetra trứng Super | Vitamin A; $D_3$; E; $B_1$; $B_{12}$; H; khoáng vi lượng | Gói; Lon | 5; 100; 200; 500g; 1kg | Phòng trị thiếu vitamin, còi cọc chậm lớn, cân bằng chất điện giải, tăng sức đề kháng, phòng chống stress ở GS-GC | CL-62 |
| 4957 | Tetrachlorina (T.O.D-500) | Thiamphenicol<br>Oxytetracyclin HCl<br>Lidocain, Dexamethason | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy ở GS-GC, lỵ heo | CL-63 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4958 | Streptomycin sulfate | Streptomycin sulfate | Lọ | 1; 5; 10; 25; 50g | Trị: tụ huyết trùng, bệnh lao, viêm ruột tiêu chảy, viêm đường hô hấp, sẩy thai ở GS, THT, sổ mũi truyền nhiễm, CRD | CL-65 |
| 4959 | Sinh lý mặn 9‰ | Muối NaCl | Chai | 100; 250; 500ml; 1; 5l | Dùng cho các bệnh mất nước, thiếu máu, pha thuốc tiêm | CL-66 |
| 4960 | Oxytocin | Oxytocin | Ống<br>Lọ, chai | 2ml<br>10; 20; 50; 100; 250ml | Kích thích đẻ, ra nhau sớm, tiết sữa, tăng cường co bóp đẩy các chất dơ bẩn | CL-69 |
| 4961 | B.Complex super | Vitamin $B_1$; $B_6$; PP; khoáng vi lượng | Chai | 50; 100; 500ml | Bổ sung vitamin và khoáng vi lượng | CL-70 |
| 4962 | Calcium C | Gluconate Ca; Vitamin C | Ống | 5ml | Phòng và trị còi xương, mềm xương, bại liệt, ban xuất huyết, co giật, ngộ độc arsemic, $CCl_4$, lợi tiểu, trợ tim | CL-71 |
| 4963 | Calcium fort | Gluconate Ca | Ống<br>Chai | 5ml<br>20; 50; 100ml | Trị còi xương, mềm xương, bại liệt trước và sau sinh, sốt sữa, | CL-72 |
| 4964 | Vitamix super | VitaminA; $D_3$; E; nhóm B; H; Enzyme | Gói | 100; 200; 500; 1000g | Kích thích thèm ăn, phòng và trị bệnh thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, chống suy dinh dưỡng ở GS-GC | CL-74 |
| 4965 | Cevit-1000 | Vitamin C | Ống<br>Lọ, chai | 5; 10<br>20; 50; 100ml | Phòng và trị thiếu vitamin C, các chứng ưa chảy máu, tăng sức đề kháng cơ thể | CL-75 |
| 4966 | Chlorextra | Thiamphenicol Lidocain, Dexamethason | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml | Phó thương hàn GS, thương hàn GC, viêm dạ dày, ruột GS, tiêu chảy phân trắng, lỵ | CL-76 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4967 | B.Complex | Vitamin PP; $B_1$; $B_2$; $B_6$ | Ống<br>Lọ, chai | 2; 10ml<br>20; 50; 100ml | Kích thích tăng trưởng, chống suy dinh dưỡng, thiếu máu, bồi dưỡng trong các bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh trùng | CL-78 |
| 4968 | Vitaject-6 | Vitamin A; D3; Amid nicotinique; Chlohydrate de pyridoxin; Chlohydrate de thiamine | Lọ, chai | 10; 20; 50; 100ml | Trị các bệnh do thiếu vitamin gây ra như: cân bằng lại sự mất cân đối của cơ thể (phòng chống stress), kích thích tính thèm ăn, kích thích tăng trọng | CL-79 |
| 4969 | Septotryl 24% | Sulfamethoxypyridazine; Trimethoprim | Lọ, chai | 10; 20; 50; 100ml | Trị: thương hàn, tiêu chảy phân trắng, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, móng, phân trắng, viêm xoang, THT gà, vịt, mũi | CL-80 |
| 4970 | Terramycin 10% | Oxytetracyclin HCl | Ống, chai | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị các bệnh truyền nhiễm ở GS-GC do vi khuẩn G - và G + gây ra | CL-81 |
| 4971 | Tylo-CD | Tylosin tatrate; Colistin sulfate; Dexamethasone | Ống<br>Lọ, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị các bệnh: viêm phổi, THT, phó thương hàn, E.Coli, lỵ, viêm vú, viêm tử cung, sốt sữa, CRD, vịt khẹt, bệnh đường tiêu hóa | CL-82 |
| 4972 | Terramycin-500 | Terramycin HCl; Vitamin A; $D_3$; E | Gói | 5; 30; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg | Dùng phòng và trị các bệnh như tụ huyết trùng, viêm nhiễm đường ruột, CRD GC và nhiều bệnh viêm nhiễm khác ở GS-GC | CL-83 |
| 4973 | Strepto-terramycin | Streptomycin sulfate; Oxytetracylin HCl | Gói | 5; 10; 20; 50; 30; 100; 500g;<br>1; 5; 10kg | Phòng và trị các bệnh: viêm ruột, viêm ruột truyền nhiễm, viêm xoang, vịt tả gà, CRD, bệnh đường hô hấp, viêm phổi,... | CL-84 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4974 | Kanamycin 10% | Kanamycin base | Ống<br>Lọ | 5; 10; 50; 100ml | Trị: thương hàn, nhiệt thán, sẩy thai truyền nhiễm, các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiểu, viêm tủy xương và ngoài da | CL-85 |
| 4975 | Kanamycin | Kanamycin sulfate | Lọ | 1; 5; 10; 25; 50g | Trị: đóng dấu, thương hàn, bệnh đường ruột do Proteus, E.Coli, nhiệt thán, bệnh đường hô hấp, tiết niệu, bệnh ngoài da,... | CL-86 |
| 4976 | ADE.Bcomplex | Vitamin A; E; $D_3$; $B_1$ $B_2$; $B_6$; PP | Lọ, chai | 10; 20; 50; 100ml | Kích thích tăng trọng, bồi dưỡng, giúp gia súc khỏe mạnh chống còi cọc, chậm lớn | CL-87 |
| 4977 | Fer-10% | Fer-Dextran | Lọ, chai | 10; 20; 50; 100ml | Phòng và trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu ở heo con, dê, cừu, bê, nghé | CL-88 |
| 4978 | Tiamulin | Tiamulin hydrogen fumarate; | Ống<br>Lọ, chai | 2ml<br>10; 20; 50; 100ml | Trị các bệnh hô hấp mãn tính, bệnh tiêu chảy do mycoplasma, treponema, staphylococcus, streptococcus | CL-90 |
| 4979 | Tiamulin | Tiamulin | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 500g;<br>1; 5; 10kg | Phòng, trị bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy do các vi khuẩn gây ra ở GS, CRD, bệnh đường hô hấp, đường ruột | CL-91 |
| 4980 | Polyvitaject | Vitamin PP; E; $D_3$; $B_1$; $B_6$ | Ống<br>Lọ, chai | 2ml<br>50; 100ml | Trị bệnh do thiếu vitamin. trường hợp còi cọc, chậm lớn, suy dinh dưỡng, rụng lông | CL-92 |
| 4981 | Nor-algin | Noramydopyrine | Ống<br>Lọ, chai | 2; 10ml<br>20; 50; 100ml | Giảm đau, giảm viêm tại chỗ do quá trình ngăn cản sự tạo thành prostaglandine G2 | CL-93 |
| 4982 | Fer-$B_{12}$ | Fer-Dextran;<br>Vitamin $B_{12}$ | Ống<br>Lọ, chai | 2ml<br>10; 20; 50; 100ml | Phòng và trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu ở heo con, dê, cừu, bê, nghé | CL-94 |
| 4983 | D.M.C | Deltamethrin | Lọ, chai | 100; 200; 250; 500; 1000ml | Trị ve, ruồi muỗi, ghẻ ở heo, trâu, bò.<br>Trị chí, rận, bọ chét chó. Trị mạt rận ở gà | CL-96 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4984 | Ampi-Strep | Ampicillin tryhydrate; Streptomycin sulfate; Vitamin A; E; $D_3$ | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 200g; 500g; 1; 5; 10kg | Phòng và trị các bệnh thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy phân trắng, viêm ruột, CRD, THT, viêm phổi, phế quản | CL-97 |
| 4985 | Spiramycin | Spiramycin | Ống<br>Lọ; Chai | 2; 10ml<br>20; 50; 100ml | Trị viêm phổi, viêm teo xoang mũi, suyễn, nhiễm trùng ruột - dạ dày, viêm vú, khớp | CL-99 |
| 4986 | Mỡ ghẻ xanh | Deltamethrin; $ZnSO_4$ | Lọ | 5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10kg | Trị bệnh ngoài da: xà mâu, ghẻ, rận, rệp | CL-100 |
| 4987 | Anti-paravet | Ivermectin | Ống<br>Lọ; Chai | 2; 5ml<br>10; 20; 50; 100; 250ml | Trị giun xoăn, giun đũa, giun tóc, giun kim, giun móc, sán dây ở gà | CL-102 |
| 4988 | Albicolis | Ampicillin tryhydrate; Colistin sulfate | Ống<br>Lọ; Chai | 2ml<br>10; 20; 50; 100ml | Trị tiêu chảy phân trắng, phân xanh, phân vàng ở GS-GC, thương hàn, phó thương hàn, viêm ruột, viêm phổi, viêm tử cung | CL-103 |
| 4989 | Spiracolis | Spiramycin; Colistin sulfate | Ống<br>Lọ; Chai | 2; 5ml<br>10; 20; 50; 100ml | Trị tiêu chảy phân trắng, E.Coli ở GS, tiêu chảy phân xanh, phân vàng gà, vịt | CL-104 |
| 4990 | Tiamulin-125 | Tiamulin hydrogen fumarate; Vit A; $D_3$; E | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg | Phòng và Trị các bệnh đường hô hấp, bệnh tiêu chảy do các vi khuẩn gây ra | CL-106 |
| 4991 | Magie-Sulfate | Sulfate magie | Gói | 5g | Trị bệnh táo bón, chống co giật | CL-107 |
| 4992 | Sulfate kẽm | Sulfate kẽm | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10kg | Điều trị bệnh do thiếu kẽm như da bị nổi sần đỏ, rụng lông, thuốc | CL-108 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4993 | Cevimix 10% | Vitamin C; Sodium Camphosulfonat Acid citric; | Gói Lon | 30; 50; 100; 200; 500; 1000g, 100; 200; 500; 1000g | An thần, tăng sức đề kháng của cơ thể, phòng chống stress (sốc) | CL-109 |
| 4994 | Cevimix 5% | Vitamin C; Sodium camphosulfonat Sodium Glycerofosfate; Acid citric | Gói Lon | 30; 50; 100; 200; 500; 1000g 100; 200; 500; 1000g | An thần, tăng sức đề kháng của cơ thể để chống lại các bệnh truyền nhiễm, phòng chống stress (sốc), giúp tăng trọng nhanh, sinh sản tốt ở GS-GC, nhất là GS-GC non | CL-110 |
| 4995 | Calcimix | Vitamin A; E; $D_3$; Ca; P; khoáng vi lượng; Enzyme | Gói Lon | 30; 50; 100; 200; 500; 1000g 30; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Ngừa và trị chứng còi cọc chậm lớn do suy dinh dưỡng ở heo con gà vịt con, bê, nghé, phòng chứng mềm, xốp, cong xương | CL-113 |
| 4996 | Terra-sp | Oxytetracylin HCl; Spiramycin; B.complex | Gói Lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200g 100; 200500g; 1; 5; 10kg | Trị THT, toi, CRD, vịt khẹt, các bệnh phổi do vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracyclin và spiramycin ở bê, lợn, GC | CL-115 |
| 4997 | Povimix (ADE-Bcomplex) | Vitamin C; E; PP; $K_3$; $B_1$; $B_2$; $B_6$; khoáng vi lượng; Terramycin | Gói Lon | 100; 200; 500; 1000g 100; 200g; 5; 10kg | Giúp heo con, heo thịt, gà vịt thịt, cút thịt tăng trọng nhanh, giảm bệnh tật | CL-117 |
| 4998 | Vitamin $B_{12}$ | Vitamin $B_{12}$ | Ống Lọ; Chai | 2ml 10; 20; 50; 100ml | Tăng cường trao đổi chất, kích thích tạo hồng cầu, tăng sức đề kháng cho cơ thể | CL-118 |
| 4999 | Chloxa-Mulin | Thiamphenicol, Tiamulin Lidocain, Dexamethason | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 100ml | Trị thương hàn, phó thương hàn mãn tính ở Gs-Gc, lỵ ở Gs, CRD, viêm mũi vịt | CL-119 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5000 | Eryxa Mullin (Edexti) | Erythromycin, Tiamulin, Dexamethason | Ống Lọ; Chai | 5ml 10; 20; 50; 100ml | Trị CRD gà, viêm xoang mũi truyền nhiễm vịt, viêm phổi, phế quản, viêm tử cung, viêm khớp, viêm vú, THT, dấu son ở heo, viêm ruột tiêu chảy ở GS-GC | CL-120 |
| 5001 | BMovit super | Dextrose, vitamin nhóm B, PP, chất điện giải | Chai, chai | 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị stress, có tác dụng tăng sức, tiếp nước, khoáng chất, bổ sung vitamin cho GS-GC | CL-121 |
| 5002 | E.C.P Complex | Estradiolcyclopantyl propionat, vitamin E | Ống; Lọ | 2ml; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml | Tăng cường khả năng sinh sản, kích thích động dục và khả năng thụ thai ở gia súc | CL-122 |
| 5003 | Ampixacillin 1.000 | Ampicillin sodium Chlorxacillin | Lọ; Chai | 0,5; 1; 5; 10; 20; 50g | Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm thận, PTH, THT, dấu son, E.Coli, thương hàn, CRD gà, viêm xoang mũi truyền nhiễm vịt | CL-124 |
| 5004 | Enromin 400 | Enrofloxacin, vitamin A, C, $K_3$ | Gói, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g | Trị CRD gà, viêm xoang mũi truyền nhiễm vịt, suyễn, viêm phổi, viêm phế quản, viêm khớp, tụ huyết trùng gà vịt, tiêu chảy do E.Coli, salmonella ở heo | CL-126 |
| 5005 | Enro-20 | Enrofloxacin, Dexamethason | Ống Lọ; Chai | 5ml 10; 20; 50; 100ml | Trị THT, PTH, tiêu chảy do E.Coli, viêm teo mũi, viêm vú, tử cung ở heo, trâu, bò. Trị CRD gà, viêm mũi vịt, TH, viêm khớp, nhiễm khuẩn E.Coli gà, vịt | CL-127 |
| 5006 | Enro-50 | Enrofloxacin, Dexamethason | Ống Lọ; Chai | 5ml 10; 20; 50; 100ml | Trị THT, PTH, tiêu chảy do E.Coli, Salmonella, viêm teo xoang mũi, viêm vú, viêm tử cung ở heo, trâu, bò | CL-128 |
| 5007 | Ascarex-D | Piperazine dihydrochloride 53% | Gói, lon | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg | Trị giun tròn GS-GC như: giun đũa. giun kim, giun chỉ, giun tóc, giun xoăn, giun kết hạt, giun lươn | CL-139 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5008 | Ban nóng gia súc | Oxytetracycline; Paracetamol hay Analgin | Gói, lon | 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Hạ nhiệt, giảm đau, tiêu chảy phân trắng, nhiễm trùng đường máu, toi, thương hàn | CL-141 |
| 5009 | Mỡ ghẻ vàng | Deltamethrin | Lọ | 5; 10; 25; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10kg | Trị các bệnh ngoài da ở gia súc như: xà mâu, ghẻ, rận, rệp, chí | CL-142 |
| 5010 | ADPolyvix | Vitamin A; D; E; C; nhóm B; Lysin, Oxytetracyclin | Gói, lon | 100; 150; 200; 500g; 1; 5kg | Kích thích tiết sữa heo nái, ngăn ngừa suy dinh dưỡng, nhiễm trùng đường ruột | CL-146 |
| 5011 | ADVimin | Vitamin A; D; Lysin | Gói, lon | 100; 150; 200; 500g; 1; 5kg | Ngăn ngừa các bệnh nhiễm trùng, rối loạn tiêu hóa, hô hấp, còi xương, thiếu máu | CL-147 |
| 5012 | AD Poly | Vitamin A; $D_3$; E; $B_1$; Lysin; Oxytetracyclin | Gói, lon | 100; 150; 200; 500g; 1; 5kg | Kích thích tiết sữa cho heo nái, nhiễm trùng đường ruột, đường tiêu hóa | CL-148 |
| 5013 | Strychnal $B_1$ | Strychnin; Vitamin $B_1$ | Ống | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị các trường hợp thú bị tê liệt các dây thần kinh, sưng phù toàn thân, ăn kém ngon, cơ thể suy nhược, mệt mỏi | CL-151 |
| 5014 | Vitamin $B_1$ | Vitamin $B_1$ | Ống<br>Lọ, chai | 2; 5ml<br>10; 20; 50; 100ml | Trị các trường hợp GS-GC thiếu vitamin $B_1$, tái lập cân bằng dinh dưỡng | CL-152 |
| 5015 | Strychnin sulfate | Strychnin sulfate | Ống | 2; 10; 20; 50; 100ml | Trị tê liệt thần kinh như: bại liệt chân | CL-153 |
| 5016 | Atropin sulfate | Atropin sulfate | Ống | 2; 10; 20; 50; 100ml | Trị ngộ độc Dipterex, thuốc xịt rầy. Giảm đau trong viêm ruột, xoắn ruột | CL-154 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5017 | ADBcomplex | Vitamin A; D; C; $B_1$; $B_2$ | Gói, lon | 100; 150; 200; 500g; 1; 5kg | Phòng các bệnh suy dinh dưỡng, rối loạn tiêu hóa, hô hấp, còi xương, thiếu máu | CL-158 |
| 5018 | Tetra trứng GC | Vitamin A D; E; Lysin; Meth; Oxytetracycline | Gói Lon | 50; 100g 200; 500g; 1; 5kg | Giúp GC mau lớn, ngừa bệnh tật, chống stress, tăng sản lượng trứng | CL-160 |
| 5019 | A.T.P | Oxytetracyclin; Penicillin V; Analgin | Gói, lon | 100g; 200; 500g; 1; 5kg | Phòng và trị phân trắng, toi, thương hàn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm ruột, nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu | CL-163 |
| 5020 | Bye-Cilox | Colistin sulfate, Lincomycin, acid lactic, Hemicellulase men α-amylase, Protease β-glucanase, | Túi, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g 2; 5; 10kg | Trị và ngừa bệnh tiêu chảy ở heo do nhiễm khuẩn đường ruột | CL-166 |
| 5021 | Cefa-TD | Cefalexin, Tylan, vitamin C | Gói, lon | 10; 30; 20; 50; 100; 200; 500g 1kg | Trị và ngừa CRD, CCRD gà, vịt khẹt, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu | CL-168 |
| 5022 | Colispira | Colistin; Spiramycin; Dexamethason | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500; 1; 5kg | Trị bệnh tiêu chảy, viêm ruột, xuất huyết, bạch lỵ ở gà, CRD | CL-170 |
| 5023 | Rigecoccin | Rigecoccin; Sulfacetamid | Gói | 5; 20; 50; 100; 200; 500; 1; 5kg | Trị cầu trùng gà, vịt, thỏ, heo con, bê, nghé và các bệnh tiêu chảy, E.Coli ở GS-GC | CL-172 |
| 5024 | Ampicolistin | Ampicillin tryhdtrate; Colistin sulfate | Lọ, chai | 10; 20; 50; 100ml | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường ruột và các bệnh đường hô hấp | CL-174 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5025 | Norfloxilin | Norfloxacin | Lọ, chai | 10; 20; 50; 100ml | Trị các bệnh do Mycoplasma gây ra trên GS-GC | CL-175 |
| 5026 | Dynamylin CD | Tiamulin; Colistin sulfate, Dexamethason | Lọ, chai | 10; 20; 50; 100ml | Trị các bệnh: thương hàn, viêm ruột tiêu chảy, E.Coli, viêm vú, viêm khớp, viêm phổi, viêm đường hô hấp,.. | CL-176 |
| 5027 | T.O.D-Fort (Chlorasone New-1.000) | Thiamphenicol, Oxytetracyclin HCl, Lidocain, Dexamethason | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng GS-GC, tiêu chảy ở heo, bê, nghé | CL-177 |
| 5028 | Thiam-Tylo | Thiamphenicol, Tylosin Dexamethason | Ống, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị hội chứng MMA, viêm phổ, viêm vú, PTH, THT, viêm xoang mũi vịt gà | CL-178 |
| 5029 | Erytetrasone | Erythromycin; Tetracylin HCl; Dexamethasone | Ống<br>Lọ, chai | 5ml<br>10; 20; 50; 100ml | Trị các bệnh nhiễm trùng bộ máy hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu ở GS-GC như: thương hàn, viêm phổi, tiêu chảy, THT, CRD | CL-180 |
| 5030 | Calcium Becovit | Vitamin nhóm B; PP; Gluconate Ca | Ống<br>Chai | 2; 5; 10; 20ml<br>50; 100ml | Ngừa và trị các bệnh thiếu calcium và vitamin nhóm B | CL-184 |
| 5031 | Gluconate Ca 10% | Gluconate Ca | Ống | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị bệnh do thiếu canxi như: còi xương, loãng xương, co giật, sốt sữa, bại liệt | CL-185 |
| 5032 | Urotropin | Urotropin | Ống<br>Chai | 2; 10; 20ml<br>50; 100ml | Sát trùng đường niệu và đường mật, sát trùng đường ruột | CL-186 |
| 5033 | Septicemin | Urotropin; Glucose; Kali iodua; Iode | Ống<br>Chai | 2; 5; 10; 20ml<br>50; 100ml | Chống nhiễm độc, nhiễm trùng, cảm cúm, giảm sốt, lợi tiểu, sát trùng đường tiết niệu | CL-187 |
| 5034 | Nước cất | Nước cất | Ống; Chai | 2; 5; 50; 100; 500ml; 1; 5l | Dùng pha thuốc bột hoặc vacxin | CL-188 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5035 | Cảm cúm | Oxytetracycline; Analgin; Sulfadimidin; Vitamin $B_1$; C | Gói | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5kg | Phòng và trị nhiễm trùng đường máu, tiêu hóa, hô hấp (ho, sổ mũi) ở GS-GC | CL-198 |
| 5036 | Đa sinh tố vi lượng | Vitamin A; D; E; $B_1$; Khoáng vi lượng; Lysin; oxytetracyclin | Gói, lon | 100; 150; 200; 500g 1; 5kg | Cung cấp vitamin và nguyên tố vi lượng, kích thích tiết sữa cho heo mẹ và heo con | CL-200 |
| 5037 | ADE B Complex (1) | Vitamin A; D; nhóm B | Lọ, chai | 10; 20; 50; 100ml | Kích thích tiết sữa, tăng sức đề kháng cho GS-GC | CL-203 |
| 5038 | Kampicin | Ampicillin sodium; Kanamycin sulfate | Lọ, chai | 1; 2; 5; 10; 25; 50g | Nhiễm trùng não, phổi, huyết, màng trong tim, tiết niệu và sinh dục | CL-204 |
| 5039 | Vitadan | Vitamin A; $D_3$; E; $B_1$; $B_6$; PP; C; khoáng vi lượng | Gói; Lon | 3; 5; 10; 50; 100,; 500g; 1; 5kg | Kích thích sinh trưởng, ngừa các bệnh nhiễm trùng đường ruột, rối loạn trao đổi chất, thiếu máu ở GS-GC | CL-206 |
| 5040 | Levamysol | Levamysol HCl | - Gói | 2; 3; 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g | Phòng và trị các loại giun đường hô hấp và đường ruột như: giun đũa, giun phổi, giun tóc, giun kim, giun móc, giun xoăn,... | CL-207 |
| 5041 | Ampicoli B | Ampicillin; Colistin; Vitamin $B_1$ | Gói Lon | 3; 5; 10; 20; 50; 100g 100g 200g; 500; 1kg | Phòng và trị viêm ruột, E.Coli, viêm rốn, viêm xoang, CRD, tụ huyết trùng | CL-209 |
| 5042 | Liomycin | Liomycin HCl; Neomycin sulfate | Chai, lọ | 10; 20; 50; 100ml | Trị tiêu chảy, E.Coli, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, sẩy thai truyền nhiễm ở GS. Trị CRD, viêm xoang, viêm khớp | CL-212 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5043 | Tylo sulvit | Tylosin tartrate; Analgin; Sulfadimidin; VitaminC | Gói; Lon | 10; 20; 30; 50; 100; 150; 200,500g; 1; 5kg | Trị các bệnh do VK G -, G +, Mycoplasma, tiêu chảy, CRD | CL-214 |
| 5044 | Glucose | Glucose | Gói; Lon | 100; 200g 500g; 1; 5kg | Trị mất nước như: viêm ruột, tiêu chảy, sốt ra nhiều mồ hôi, say nắng, suy nhược | CL-219 |
| 5045 | Vitamin C | Vitamin C | Gói; Lon | 10; 20; 50; 100g | Tăng sức đề kháng, chống stress do thời tiết, vận chuyển,... | CL-220 |
| 5046 | Apra-Colis | Apramycin, Colistin, Vitamin C, K3 | Gói, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 5kg | Trị tiêu chảy viêm ruột, phân trắng, E.Coli, Salmonella, sưng mặt, phù mặt, phù ruột | CL-222 |
| 5047 | ADB.Complex | Vitamin A; $D_3$; E; nhóm B, PP | Chai, lọ | 10; 20; 50; 100ml | Bổ sung vitamin, ngừa và trị các bệnh do thiếu vitamin | CL-225 |
| 5048 | Ampicolistin | Ampicilin trihydrat, Colistin | Chai, lọ | 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm khuẩn đường ruột và hô hấp | CL-226 |
| 5049 | Multibiotic | Colistin, Gentamycin | Chai, lọ | 10; 20; 50; 100ml | Trị bệnh viêm đường hô hấp, đường ruột | CL-230 |
| 5050 | Sulstrep | Sulfacetamid, Streptomycin | Gói, lon | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg | Trị tiêu chảy, ngừa và trị các bệnh CRD, thương hàn, phân trắng, toi, cầu trùng | CL-232 |
| 5051 | Vitamin $K_3$ 0,5% | Vitamin $K_3$ | Chai Ống | 2; 5; 10; 20ml; 50; 100ml | Phòng và trị các bệnh do thiết Vitamin $K_3$ | CL-236 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5052 | Fer-mullin (Fetiar) | Fer-dextran, Tiamulin | Ống<br>Lọ, chai | 5; 10ml<br>20; 50,100ml | Trị thiếu máu, tiêu chảy do thiếu sắt và nhiễm khuẩn đường ruột ở GS non, heo con | CL-238 |
| 5053 | Shampoo-super | Deltamethrin, vitamin $B_5$ | Chai | 100; 200; 250; 500; 1000ml | Tắm sạch, mượt lông, ngừa ký sinh trùng ngoài da ở heo, chó, mèo và gia súc khác | CL-241 |
| 5054 | Shampoo-antipara | Deltamethrin | Chai | 100; 200; 250; 500; 1000ml | Tắm sạch, trị ghẻ, ve, xà mâu, rận, chí, bọ chét ở heo, chó, mèo và gia súc khác | CL-243 |
| 5055 | Flume-K | Flumequin, vitamin C, $K_3$ | Gói, hộp | 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Phòng, trị PTH, THT, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung - âm đạo, các bệnh đường hô hấp, E.Coli, tiêu chảy, phù thũng | CL-245 |
| 5056 | Stop-Gumboro | Vitamin A, D, E, PP, C, nhóm B, K, chất điện giải | Gói, hộp | 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g | Tăng sức đề kháng, chống xuất huyết, chảy máu, vượt qua bệnh gumboro. | CL-246 |
| 5057 | Mekonit (Nitrovet) | Nitroxinil | Lọ, chai | 10; 20; 50; 100ml | Trị sán lá gan, giun xoăn dạ dày - ruột ở loài nhai lại, bệnh giun chỉ ở trâu, bò, giun móc ở chó, giun kết hạt ở GC | CL-250 |
| 5058 | Enrocin | Enrofloxacin | Gói, hộp | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị tiêu chảy do E.Coli, salmonella ở heo phó thương hàn, lỵ, CRD gà, viêm xoang mũi truyền nhiễm vịt, tụ huyết trùng gà, vịt | CL-253 |
| 5059 | Fluquin | Flumequin | Gói, hộp | 5; 10; 30; 50; 100; 200; 500; 1000g | Trị PTH, THT, viêm ruột tiêu chảy, Ecoli, viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, CRD, viêm mũi truyền nhiễm | CL-254 |
| 5060 | Cefadroxil | Cefadroxil | Gói, hộp | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm xoang cấp, viêm phế quản, viêm phổi - phế quản, nhiễm trùng đường tiểu | CL-255 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5061 | Cataxim | Cefotaxim sodium | Lọ | 0,5; 1; 2; 2; 10g | Trị nhiễm trùng huyết, viêm nội tâm mạc, viêm màng não | CL-256 |
| 5062 | Roximycin | Roxythromycin | Gói, hộp | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, viêm vú, viêm khớp ở GS-GC | CL-257 |
| 5063 | Analgin C-Fort | Analgin, Vitamin C | Ống, lọ, chai | 2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml | Giảm sốt, tăng sức đề kháng của thú trong các bệnh nhiễm trùng, phòng chống stress | CL-260 |
| 5064 | Analginject 35% (Analginvet 35%) | Analgin | Ống Lọ, chai | 2; 5ml; 10; 20; 50; 100ml | Giảm đau, hạ sốt, sử dụng kết hợp với kháng sinh trong điều trị | CL-261 |
| 5065 | CL-Tes | Tetracyclin HCL, Tylosin tartrat | Túi, lon | 5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g, 1kg | Trị viêm phổi gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Tetracyclin và Tylosin ở Bê | CL-262 |
| 5066 | CL-Flordextra | Flofenicol | Lọ | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Flofenicol trên bò, heo | CL-263 |
| 5067 | CL-Neotesul | Oxytetracyclin HCL, Neomycin sulfate | Túi, lon | 5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g, 1kg | Trị tiêu chảy, viêm phổi có mủ ở bê, nghé. Nhiễm khuẩn đường ruột bò, heo, cừu. Viêm xoang mũi gà tây, CRD gà | CL-264 |
| 5068 | CL-Acimoxyl | Amoxicillin | Lọ | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm phế quản, phổi cấp, mãn tính; viêm ruột, khớp | CL-265 |
| 5069 | Pen-Strep LA | Penicillin Dihydrostreptomycin | Lọ | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhậy cảm với Streptomycin và Penicillin gây ra | CL-266 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5070 | Marlox | Marbofloxacin | Lọ | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị các bệnh viêm, nhiễm trùng do vi khuẩn nhậy cảm với Marbofloxacin gây ra | CL-267 |
| 5071 | Analginject | Analgin, Natri benzoat | Ống, lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Giảm đau, hạ sốt trên gia súc, gia cầm | CL-268 |
| 5072 | Bipeni-Strepto | Dihydrostreptomycin sulfate, Penicillin G procain | Lọ | 1,125; 2,25; 4,5; 9; 22,5; 45; 90g | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Dihydrostreptomycin và Penicillin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, heo | CL-269 |
| 5073 | Thuốc sát trùng chuồng trại | Glutaraldehyde, Benzalkonium chloride | Chai, can | 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20l | Sát trùng chuồng trại, lò ấp, khử trùng nước, trứng trước khi ấp, tiêu độc xác chết | CL-270 |
| 5074 | Danoflox | Danofloxacin, Dexamethasone | Ống, lọ, chai | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi trên trâu, bò, heo | CL-271 |
| 5075 | Estreptopenicilina | Dihydrostreptomycin, Penicilin G procaine | Lọ | 20ml(2g); 50ml(5g); 100ml(10g); 300ml(30g) 400ml(40g); 500ml(50g) | Trị nhiễm trùng sinh dục, hô hấp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo | CL-272 |
| 5076 | CL-Doxy 20% | Doxycyline | Gói, lon | 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu trên bê, heo, gia cầm | CL-273 |
| 5077 | CL-Enro 50 | Enrofloxacin | Gói | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên trâu, bò, lợn | CL-274 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5078 | LINCOMYCIN 10% | Lincomycin HCl | Gói, lon | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg | Trị lỵ (Treponema hyodysenteriae) trên heo. Trị bệnh gây ra bởi Mycoplasma spp trên gia cầm | CL-278 |
| 5079 | CL-DOCOLI | Doxycycline HCl<br>Colistin sulfate | Gói, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | CL-279 |
| 5080 | CL-DONECIN | Doxycycline HCl<br>Neomycin sulfate | Gói, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | CL-280 |
| 5081 | CL-DOTYL | Doxycycline HCl<br>Tylosin tartrate | Gói, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | CL-281 |
| 5082 | CL-DOXGEN | Doxycycline HCl<br>Gentamycin sulfate | Gói, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm | CL-282 |
| 5083 | CL-TERRAMYCINE 500 | Oxytetracycline HCl | Gói, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g, 1, 2, 5, 10, 20, 25kg | Kháng sinh phổ rộng, chống lại vi khuẩn gram dương và gram âm | CL-283 |
| 5084 | CL-AMOXCOLI | Amoxicillin trihydrate;<br>Colistin sulfate | Gói, lon | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm | CL-285 |
| 5085 | Mekoflox LA | Danofloxacin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn | CL-286 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5086 | Mekocyl Oral | Enrofloxacin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm | CL-287 |
| 5087 | Mekoflor 5 | Florfenicol | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | CL-288 |
| 5088 | Mekoson S | Florfenicol, Oxytetracycline | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung, tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê, gia cầm | CL-289 |
| 5089 | Mekoflor 10 | Florfenicol | Gói, bao | 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên lợn | CL-290 |
| 5090 | Mekomec | Ivermectin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, chó, mèo | CL-291 |
| 5091 | Mekocine 10 | Marbofloxacin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, lợn | CL-292 |
| 5092 | Mekococ 5 | Toltrazuril | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị cầu trùng trên bê, nghé, heo con | CL-293 |
| 5093 | Mekosal | Butaphosphan, Vitamin B12 | Chai | 10; 20; 50; 100; 250ml | Phòng và trị rối loạn chuyển hóa, bại liệt, tăng tiết sữa và nhanh hồi phục trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm | CL-294 |
| 5094 | Mekoxacin XL | Oxytetracycline | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị bệnh đường ruột trên heo con; viêm vú, viêm tử cung trên heo nái | CL-295 |
| 5095 | Mekocyl 2,5 | Enrofloxacin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm | CL-296 |
| 5096 | Mekoflor LA | Florfenicol | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, lợn | CL-297 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5097 | Mekococ 2,5 | Toltrazuril | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị cầu trùng trên gia cầm | CL-298 |
| 5098 | Mekocyl 10% | Enrofloxacin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250ml | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | CL-299 |
| 5099 | Mekocanxi | Calcium gluconate, Butaphosphan | Chai | 5; 10; 20; 50; 100; 250ml | Phòng trị bệnh thiếu máu, thiếu calci, chứng bại liệt trước và sau sinh, sốt sữa, còi xương, xốp xương, co giật | CL-300 |
| 5100 | Apra Sus | Apramycin, Colistin sulfate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị tiêu chảy, viêm dạ dày - ruột trên gia súc, gia cầm | CL-301 |
| 5101 | Amoxy Plus | Amoxicillin trihydrate, PotassiumClavulanate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng mô mềm, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm khuẩn da và mô mềm | CL-302 |
| 5102 | Mekovita Oral | Vitamin A, D3, E | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Phòng ngừa, trị các bệnh thiếu hụt vitamin A, D3, E | CL-303 |
| 5103 | Meko.PROGES | Progesterone, Vitamin E | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Điều chỉnh chu kỳ động dục, loạn sản trên trâu, bò, ngựa, heo. Dưỡng thai, điều hòa quá trình sinh sản | CL-304 |
| 5104 | Meko.DOXY 20% LA | Doxycycline hyclate | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline | CL-305 |
| 5105 | Amox Oral | Amoxicillin trihydrat, Potassium clavulanate | Chai | 750mg - 15ml; 1,5g - 30ml; 2,25g - 45ml; 3g - 60ml; 3,75g - 75ml; 4,5g - 90ml | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng đường tiết niệu, nhiễm khuẩn da và mô mềm trên chó, mèo | CL-306 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5106 | Amox Cream | Amoxicillin trihydrate, Potassium Clavulanate | Tuýp nhựa | 3; 6; 9; 12; 15g | Trị viêm vú trên gia súc | CL-307 |
| 5107 | Mekoxacin Plus | Oxytetracycllin HCl, Flunixil | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia súc | CL-308 |
| 5108 | Fluxin | Flunixin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau, dùng trên trâu, bò, ngựa, heo | CL-309 |
| 5109 | Meko.BROM Inj | Bromhexin HCl | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Long đờm, giảm ho, giãn phế quản, giúp thú dễ thở trong bệnh viêm phổi | CL-310 |
| 5110 | Mekoxicam | Meloxicam | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau, dùng trên trâu, bò, ngựa, heo | CL-311 |
| 5111 | Fosloxin | Fosfomycin sodium, Tylosin, Ketoprofen | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị phó thương hàn, Thương hàn ghép E.coli, nhiễm trùng sinh mủ, bệnh đường tiêu hóa ghép với hô hấp trên gia súc, gia cầm | CL-312 |
| 5112 | Meko.FLOXY | Florfenicol, Doxycyline hyclate | Gói | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung, viêm vú, sưng phù đầu | CL-313 |
| 5113 | Meko.SPIRA | Florfenicol, Spiramycin, Lidocain HCl | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị viêm phổi, viêm phế quản phổi, viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ trên trâu, bò, heo | CL-314 |
| 5114 | Ceftifur 20% La | Ceftiofur | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | CL-315 |

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng | Số đăng ký |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5115 | Mekotol 4% | Tildipirosin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn | CL-316 |
| 5116 | Meko.LINSPEC | Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate | Gói | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm | CL-317 |
| 5117 | Mekotol 18% | Tildipirosin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn trên hô hấp trên trâu, bò | CL-318 |
| 5118 | Antisep | Cypermethrin | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Diệt ruồi, rận, ve, bọ ve, ghẻ và các loài ectoparasites khác trên gia súc - gia cầm | CL-319 |
| 5119 | Ceftifur 5% | Ceftiofur | Chai | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bò, heo | CL-320 |
| 5120 | Apralis Cream | Apramycin sulfate, Colistin sulfate | Tuýp | 10; 20; 30; 50; 100g | Trị tiêu chảy, viêm dạ dày - ruột trên bê, nghé, dê, cừu con, heo con | CL-321 |

(Xem tiếp Công báo số 423 + 424)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |

Giá: 10.000 đồng